DANH MỤC KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THỰC HIỆN TẠI TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

(Ban hành kèm theo Quyếtt định số / QĐ-SYT, ngày tháng năm 2024 của Sở Y tế Kiên Giang)

01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC

STT	STT TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	1	1.1	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2	2	1.2	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	3	1.3	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
4	4	1.4	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
5	5	1.5	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Làm test phục hồi máu mao mạch
6	6	1.6	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
7	7	1.7	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng
8	8	1.8	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
9	9	1.9	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter động mạch
10	10	1.10	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
11	11	1.11	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter động mạch
12	12	1.12	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)
13	15	1.15	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
14	16	1.16	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
15	17	1.17	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục
16	18	1.18	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
17	19	1.19	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường
18	20	1.20	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu

19	21	1.21	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu
20	22	1.22	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc
21	28	1.28	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO_2 liên tục tại giường
22	32	1.32	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
23	33	1.33	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt máy khử rung tự động
24	34	1.34	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
25	35	1.35	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
26	36	1.36	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
27	39	1.39	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Hạ huyết áp chỉ huy
28	40	1.40	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
29	41	1.41	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
30	42	1.42	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da
31	44	1.44	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu
32	45	1.45	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Dùng thuốc chống đông
33	46	1.46	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu
34	50	1.50	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Liệu pháp Insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp)
35	51	1.51	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
36	52	1.52	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
37	53	1.53	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
38	54	1.54	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/ canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy
39	55	1.55	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/ canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)

40	56	1.56	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/ canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
41	57	1.57	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
42	58	1.58	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
43	59	1.59	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
44	60	1.60	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)
45	61	1.61	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
46	62	1.62	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính
47	63	1.63	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ venturi
48	64	1.64	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
49	65	1.65	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
50	66	1.66	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
51	67	1.67	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản 2 nòng
52	68	1.68	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube
53	69	1.69	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
54	71	1.71	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản cấp cứu
55	72	1.72	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp
56	73	1.73	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản thường quy
57	74	1.74	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
58	75	1.75	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
59	76	1.76	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
60	77	1.77	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thay ống nội khí quản
61	78	1.78	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Rút ống nội khí quản

62	79	1.79	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Rút canuyn khí quản
63	80	1.80	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thay canuyn mở khí quản
64	81	1.81	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
65	82	1.82	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEVi (một lần)
66	84	1.84	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thăm dò CO2 trong khí thở ra
67	85	1.85	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu hô hấp
68	86	1.86	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
69	87	1.87	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
70	88	1.88	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
71	89	1.89	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng
72	91	1.91	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp
73	92	1.92	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Siêu âm màng phổi cấp cứu
74	93	1.93	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter
75	94	1.94	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
76	95	1.95	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi cấp cứu
77	96	1.96	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
78	97	1.97	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu màng phổi liên tục
79	106	1.106	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Nội soi khí phế quản cấp cứu
80	111	1.111	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Nội soi khí phế quản lấy dị vật
81	112	1.112	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Bơm rửa phế quản
82	128	1.128	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập
83	129	1.129	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac

84	130	1.130	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP
85	131	1.131	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP
86	132	1.132	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập
87	133	1.133	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV
88	134	1.134	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV
89	135	1.135	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/ C (VCV)
90	136	1.136	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV
91	137	1.137	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV
92	138	1.138	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP
93	139	1.139	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV
94	144	1.144	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển
95	145	1.145	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng phương thức SiMV
96	146	1.146	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng phương thức PSV
97	147	1.147	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng
98	151	1.151	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP
99	152	1.152	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube
100	154	1.154	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Theo dõi các thông số cơ học phổi
101	155	1.155	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy
102	157	1.157	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
103	158	1.158	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
104	159	1.159	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
105	160	1.160	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang

106	161	1.161	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
107	162	1.162	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
108	163	1.163	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Mở thông bàng quang trên xương mu
109	164	1.164	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang
110	165	1.165	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang lấy máu cục
111	166	1.166	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu bàng quang
112	167	1.167	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chọc thăm dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
113	170	1.170	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Bài niệu cưỡng bức
114	171	1.171	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Kiềm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc
115	201	1.201	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Soi đáy mắt cấp cứu
116	202	1.202	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chọc dịch tủy sống
117	208	1.208	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Siêu âm doppler xuyên sọ
118	211	1.211	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
119	213	1.213	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Điều trị co giật liên tục
120	214	1.214	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
121	215	1.215	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
122	216	1.216	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
123	218	1.218	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày cấp cứu
124	219	1.219	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
125	220	1.220	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
126	221	1.221	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thụt tháo
127	222	1.222	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thụt giữ

128	223	1.223	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông hậu môn
129	224	1.224	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
130	225	1.225	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
131	226	1.226	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hỗng tràng
132	227	1.227	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày
133	228	1.228	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
134	229	1.229	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
135	230	1.230	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm
136	231	1.231	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
137	232	1.232	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu
138	233	1.233	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch
139	234	1.234	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Nội soi trực tràng cấp cứu
140	236	1.236	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng cầm máu
141	238	1.238	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực ổ bụng
142	239	1.239	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
143	240	1.240	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
144	241	1.241	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu
145	243	1.243	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp
146	244	1.244	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
147	245	1.245	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
148	246	1.246	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đo lượng nước tiểu 24h

149	247	1.247	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Hạ thân nhiệt chỉ huy
150	248	1.248	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Nâng thân nhiệt chỉ huy
151	249	1.249	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Giải stress cho người bệnh
152	250	1.250	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát đau trong cấp cứu
153	251	1.251	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
154	252	1.252	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
155	253	1.253	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
156	254	1.254	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Truyền máu và các chế phẩm máu
157	255	1.255	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate
158	256	1.256	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Điều chỉnh tăng/ giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch
159	257	1.257	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Điều chỉnh tăng/ giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch
160	258	1.258	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
161	259	1.259	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Rửa mắt tẩy độc
162	260	1.260	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
163	261	1.261	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
164	262	1.262	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Gội đầu cho người bệnh tại giường
165	263	1.263	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
166	264	1.264	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Tắm cho người bệnh tại giường
167	265	1.265	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Tắm tẩy độc cho người bệnh
168	266	1.266	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Xoa bóp phòng chống loét
169	267	1.267	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
170	268	1.268	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu

171	269	1.269	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
172	270	1.270	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
173	271	1.271	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
174	272	1.272	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc
175	274	1.274	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
176	275	1.275	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
177	276	1.276	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
178	277	1.277	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
179	278	1.278	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
180	279	1.279	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
181	280	1.280	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
182	281	1.281	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
183	282	1.282	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
184	283	1.283	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
185	284	1.284	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Định nhóm máu tại giường
186	285	1.285	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
187	286	1.286	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đo các chất khí trong máu
188	287	1.287	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đo lactat trong máu
189	288	1.288	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)
190	290	1.290	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm cồn trong hơi thở
191	296	1.296	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Phát hiện opiat bằng naloxone
192	297	1.297	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay

193	298	1.298	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
194	299	1.299	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
195	301	1.301	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
196	303	1.303	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
197	304	1.304	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
198	305	1.305	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc người bệnh thở máy
199	306	1.306	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực của bóng chèn ở người bệnh đặt nội khí quản hoặc mở khí quản
200	307	1.307	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của người bệnh cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc
201	309	1.309	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Vệ sinh khử khuẩn máy thở
202	310	1.310	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở người bệnh thở máy
203	311	1.311	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở người bệnh thở máy
204	312	1.312	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)
205	317	1.317	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
206	318	1.318	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
207	319	1.319	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
208	320	1.320	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm
209	321	1.321	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động
210	323	1.323	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm
211	324	1.324	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter swan-ganz ở người bệnh hồi sức cấp cứu
212	325	1.325	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua cổng đo áp lực trên máy theo dõi

213	333	1.333	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở người bệnh hồi sức cấp cứu
214	334	1.334	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống thông bàng quang
215	335	1.335	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc
216	336	1.336	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc
217	345	1.345	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Điều trị an thần giãn cơ trong hồi sức cấp cứu và chống độc
218	346	1.346	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp
219	355	1.355	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu
220	356	1.356	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp
221	357	1.357	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu
222	358	1.358	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu
223	362	1.362	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc
224	363	1.363	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Điều trị giảm nồng độ canxi máu
225	364	1.364	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu
226	365	1.365	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Điều trị thải độc chì
227	366	1.366	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi
228	367	1.367	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Tư vấn cho người bệnh ngộ độc
229	368	1.368	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất
230	369	1.369	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu
231	370	1.370	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy
232	380	1.380	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)
233	381	1.381	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol

234	382	1.382	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở người bệnh bị rắn cặp nia cắn
235	386	1.386	01. HSCC và CHỐNG ĐỘC	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp

02. NỘI KHOA

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
236	403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
237	406	2.4	02. NỘI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
238	409	2.7	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
239	410	2.8	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
240	411	2.9	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi
241	412	2.10	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi
242	413	2.11	02. NỘI KHOA	Chọc hút khí màng phổi
243	414	2.12	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
244	416	2.14	02. NỘI KHOA	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
245	426	2.24	02. NỘI KHOA	Đo chức năng hô hấp
246	428	2.26	02. NỘI KHOA	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
247	430	2.28	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho có điều khiển
248	431	2.29	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
249	432	2.30	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
250	433	2.31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
251	434	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
252	435	2.33	02. NỘI KHOA	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm

253	460	2.58	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản
254	461	2.59	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp kích thích phế quản
255	462	2.60	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
256	463	2.61	02. NỘI KHOA	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
257	465	2.63	02. NỘI KHOA	Siêu âm màng phổi cấp cứu
258	469	2.67	02. NỘI KHOA	Thay canuyn mở khí quản
259	470	2.68	02. NỘI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
260	487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
261	493	2.91	02. NỘI KHOA	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu đường tĩnh mạch trong kẹt van cơ học
262	497	2.95	02. NỘI KHOA	Holter điện tâm đồ
263	498	2.96	02. NỘI KHOA	Holter huyết áp
264	499	2.97	02. NỘI KHOA	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
265	513	2.111	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp atropin
266	514	2.112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu
267	515	2.113	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler tim
268	518	2.116	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim 4D
269	521	2.119	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
270	522	2.120	02. NỘI KHOA	Sốc điện điều trị rung nhĩ
271	523	2.121	02. NỘI KHOA	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh
272	527	2.125	02. NỘI KHOA	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)
273	530	2.128	02. NỘI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
274	531	2.129	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch não tủy
275	533	2.131	02. NỘI KHOA	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối

276	535	2.133	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A
277	536	2.134	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co cứng cơ sau TBMMN bằng tiêm Botulinum Toxin A
278	537	2.135	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm tủy bằng tiêm Botulinum Toxin A
279	538	2.136	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm não bằng tiêm Botulinum Toxin A
280	539	2.137	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng tăng trương lực cơ do bại não bằng tiêm Botulinum Toxin A
281	540	2.138	02. NỘI KHOA	Điều trị co cứng cơ sau các tổn thương thần kinh khác bằng tiêm Botulinum Toxin A
282	541	2.139	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A
283	542	2.140	02. NỘI KHOA	Điều trị trạng thái động kinh
284	543	2.141	02. NỘI KHOA	Đo tốc độ dẫn truyền (vận động, cảm giác) của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ
285	547	2.145	02. NỘI KHOA	Ghi điện não thường quy
286	551	2.149	02. NỘI KHOA	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
287	552	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
288	553	2.151	02. NỘI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
289	554	2.152	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
290	558	2.156	02. NỘI KHOA	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường
291	560	2.158	02. NỘI KHOA	Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc
292	563	2.161	02. NỘI KHOA	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị bệnh rối loạn vận động
293	564	2.162	02. NỘI KHOA	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị đau nguyên nhân thần kinh
294	565	2.163	02. NỘI KHOA	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
295	566	2.164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO_2 liên tục tại giường
296	567	2.165	02. NỘI KHOA	Vệ sinh răng miệng người bệnh thần kinh tại giường
297	568	2.166	02. NỘI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)

298	574	2.172	02. NỘI KHOA	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da
299	577	2.175	02. NỘI KHOA	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm
300	579	2.177	02. NỘI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
301	590	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
302	596	2.194	02. NỘI KHOA	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt bằng sức nóng hoặc nhiệt lạnh
303	597	2.195	02. NỘI KHOA	Đo lượng nước tiểu 24h
304	634	2.232	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục
305	635	2.233	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang
306	643	2.241	02. NỘI KHOA	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hỗng tràng (một lần)
307	644	2.242	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
308	645	2.243	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
309	646	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
310	649	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
311	651	2.249	02. NỘI KHOA	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang
312	656	2.254	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê
313	657	2.255	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi
314	674	2.272	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
315	707	2.305	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
316	715	2.313	02. NỘI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
317	716	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
318	719	2.317	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
319	726	2.324	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan

320	735	2.333	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục
321	737	2.335	02. NỘI KHOA	Test thở C14O2 tìm H.Pylori
322	738	2.336	02. NỘI KHOA	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
323	739	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
324	740	2.338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
325	741	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
326	750	2.348	02. NỘI KHOA	Đo độ nhớt dịch khớp
327	751	2.349	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối
328	752	2.350	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
329	755	2.353	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu
330	756	2.354	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
331	757	2.355	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân
332	758	2.356	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
333	759	2.357	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay
334	760	2.358	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
335	761	2.359	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai
336	762	2.360	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
337	763	2.361	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch
338	764	2.362	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
339	765	2.363	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm
340	766	2.364	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
341	775	2.373	02. NỘI KHOA	Siêu âm khớp (một vị trí)
342	776	2.374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)

343	783	2.381	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối
344	785	2.383	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân
345	787	2.385	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay
346	790	2.388	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay
347	791	2.389	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai
348	964	2.565	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgA
349	965	2.566	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgE
350	966	2.567	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgG
351	967	2.568	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgM

03. NHI KHOA

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
352	1140	3.19	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
353	1145	3.24	03. NHI KHOA	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh
354	1148	3.27	03. NHI KHOA	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu
355	1149	3.28	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch
356	1150	3.29	03. NHI KHOA	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
357	1151	3.30	03. NHI KHOA	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm
358	1152	3.31	03. NHI KHOA	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
359	1153	3.32	03. NHI KHOA	Đặt ống thông Blakemore
360	1155	3.34	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh
361	1156	3.35	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm
362	1158	3.37	03. NHI KHOA	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục

363	1162	3.41	03. NHI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
364	1164	3.43	03. NHI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu
365	1165	3.44	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
366	1166	3.45	03. NHI KHOA	Hạ huyết áp chỉ huy
367	1167	3.46	03. NHI KHOA	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
368	1168	3.47	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
369	1169	3.48	03. NHI KHOA	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp
370	1170	3.49	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
371	1172	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
372	1179	3.58	03. NHI KHOA	Thở máy bằng xâm nhập
373	1191	3.70	03. NHI KHOA	Siêu âm màng phổi
374	1196	3.75	03. NHI KHOA	Cai máy thở
375	1197	3.76	03. NHI KHOA	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy
376	1198	3.77	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản
377	1199	3.78	03. NHI KHOA	Mở khí quản
378	1200	3.79	03. NHI KHOA	Chọc hút/ dẫn lưu dịch màng phổi
379	1201	3.80	03. NHI KHOA	Chọc hút/ dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
380	1203	3.82	03. NHI KHOA	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)
381	1204	3.83	03. NHI KHOA	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
382	1205	3.84	03. NHI KHOA	Chọc thăm dò màng phổi
383	1207	3.86	03. NHI KHOA	Dẫn lưu màng phổi liên tục
384	1208	3.87	03. NHI KHOA	Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO2) liên tục tại giường

385	1209	3.88	03. NHI KHOA	Thăm dò chức năng hô hấp
386	1210	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
387	1211	3.90	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc thở máy
388	1212	3.91	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
389	1213	3.92	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín
390	1214	3.93	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
391	1215	3.94	03. NHI KHOA	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
392	1220	3.99	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản 2 nòng
393	1221	3.100	03. NHI KHOA	Rút catheter khí quản
394	1222	3.101	03. NHI KHOA	Thay canuyn mở khí quản
395	1223	3.102	03. NHI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản
396	1224	3.103	03. NHI KHOA	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
397	1225	3.104	03. NHI KHOA	Mở màng giáp nhẫn cấp cứu
398	1226	3.105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt
399	1227	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
400	1228	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
401	1229	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
402	1230	3.109	03. NHI KHOA	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
403	1231	3.110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
404	1232	3.111	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
405	1233	3.112	03. NHI KHOA	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
406	1234	3.113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
407	1246	3.125	03. NHI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu

408	1249	3.128	03. NHI KHOA	Bài niệu cưỡng bức
409	1251	3.130	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu bàng quang
410	1252	3.131	03. NHI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục
411	1254	3.133	03. NHI KHOA	Thông tiểu
412	1255	3.134	03. NHI KHOA	Hồi sức chống sốc
413	1258	3.137	03. NHI KHOA	Xử trí tăng áp lực nội sọ
414	1269	3.148	03. NHI KHOA	Chọc dịch tủy sống
415	1270	3.149	03. NHI KHOA	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)
416	1271	3.150	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại
417	1272	3.151	03. NHI KHOA	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
418	1273	3.152	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt cấp cứu
419	1284	3.163	03. NHI KHOA	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
420	1285	3.164	03. NHI KHOA	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
421	1286	3.165	03. NHI KHOA	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
422	1288	3.167	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
423	1289	3.168	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
424	1290	3.169	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
425	1292	3.171	03. NHI KHOA	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
426	1293	3.172	03. NHI KHOA	Cho ăn qua ống thông dạ dày
427	1294	3.173	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
428	1295	3.174	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm
429	1296	3.175	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
430	1299	3.178	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn

431	1300	3.179	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
432	1301	3.180	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
433	1302	3.181	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày băng bơm tay
434	1304	3.183	03. NHI KHOA	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
435	1305	3.184	03. NHI KHOA	Hạ nhiệt độ chỉ huy
436	1306	3.185	03. NHI KHOA	Nâng thân nhiệt chủ động
437	1307	3.186	03. NHI KHOA	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
438	1308	3.187	03. NHI KHOA	Kiểm soát đau trong cấp cứu
439	1309	3.188	03. NHI KHOA	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh
440	1310	3.189	03. NHI KHOA	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
441	1311	3.190	03. NHI KHOA	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu
442	1312	3.191	03. NHI KHOA	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
443	1313	3.192	03. NHI KHOA	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
444	1314	3.193	03. NHI KHOA	Truyền máu và các chế phẩm máu
445	1315	3.194	03. NHI KHOA	Tắm cho người bệnh tại giường
446	1316	3.195	03. NHI KHOA	Tắm tẩy độc cho người bệnh
447	1317	3.196	03. NHI KHOA	Gội đầu cho người bệnh tại giường
448	1318	3.197	03. NHI KHOA	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
449	1319	3.198	03. NHI KHOA	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
450	1320	3.199	03. NHI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét
451	1321	3.200	03. NHI KHOA	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
452	1322	3.201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
453	1323	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương

454	1324	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
455	1325	3.204	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh an toàn
456	1326	3.205	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
457	1327	3.206	03. NHI KHOA	Định nhóm máu tại giường
458	1328	3.207	03. NHI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
459	1329	3.208	03. NHI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
460	1331	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
461	1337	3.216	03. NHI KHOA	Đo lactat trong máu
462	1342	3.221	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
463	1368	3.247	03. NHI KHOA	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện
464	1369	3.248	03. NHI KHOA	Điều trị chống tái nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng naltrexon
465	1378	3.257	03. NHI KHOA	Xử trí người bệnh kích động
466	1381	3.260	03. NHI KHOA	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
467	1386	3.265	03. NHI KHOA	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
468	1389	3.268	03. NHI KHOA	Cấp cứu người bệnh tự sát
469	1390	3.269	03. NHI KHOA	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
470	1391	3.270	03. NHI KHOA	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
471	1393	3.272	03. NHI KHOA	Laser châm
472	1394	3.273	03. NHI KHOA	Mai hoa châm
473	1395	3.274	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống cổ
474	1396	3.275	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống thắt lưng
475	1397	3.276	03. NHI KHOA	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy

476	1401	3.280	03. NHI KHOA	Xông thuốc bằng máy
477	1402	3.281	03. NHI KHOA	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
478	1403	3.282	03. NHI KHOA	Xông hơi thuốc
479	1404	3.283	03. NHI KHOA	Xông khói thuốc
480	1405	3.284	03. NHI KHOA	Sắc thuốc thang
481	1406	3.285	03. NHI KHOA	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
482	1407	3.286	03. NHI KHOA	Đặt thuốc YHCT
483	1408	3.287	03. NHI KHOA	Bó thuốc
484	1409	3.288	03. NHI KHOA	Chườm ngải
485	1410	3.289	03. NHI KHOA	Hào châm
486	1411	3.290	03. NHI KHOA	Nhĩ châm
487	1412	3.291	03. NHI KHOA	Ôn châm
488	1413	3.292	03. NHI KHOA	Chích lể
489	1414	3.293	03. NHI KHOA	Luyện tập dưỡng sinh
490	1416	3.295	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên
491	1417	3.296	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới
492	1418	3.297	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người
493	1419	3.298	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ
494	1422	3.301	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ
495	1425	3.304	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng
496	1427	3.306	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược
497	1428	3.307	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau đầu
498	1429	3.308	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu

499	1430	3.309	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị stress
500	1431	3.310	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh
501	1432	3.311	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
502	1433	3.312	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên
503	1434	3.313	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt
504	1435	3.314	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc
505	1440	3.319	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị thất ngôn
506	1441	3.320	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị hen phế quản
507	1443	3.322	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp
508	1444	3.323	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn
509	1446	3.325	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị trĩ
510	1447	3.326	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày
511	1448	3.327	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày
512	1450	3.329	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp
513	1451	3.330	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp
514	1452	3.331	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau lưng
515	1453	3.332	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ
516	1454	3.333	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai
517	1459	3.338	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa
518	1461	3.340	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón
519	1463	3.342	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đái dầm
520	1466	3.345	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị béo phì
521	1467	3.346	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não

522	1468	3.347	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
523	1472	3.351	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
524	1473	3.352	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
525	1474	3.353	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa
526	1475	3.354	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người
527	1476	3.355	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bại não
528	1477	3.356	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ
529	1478	3.357	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ
530	1479	3.358	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai
531	1480	3.359	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác
532	1481	3.360	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
533	1482	3.361	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
534	1483	3.362	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm cai thuốc lá
535	1484	3.363	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma tuý
536	1485	3.364	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp
537	1486	3.365	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị động kinh
538	1487	3.366	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
539	1488	3.367	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
540	1489	3.368	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính
541	1490	3.369	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
542	1491	3.370	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
543	1492	3.371	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
544	1493	3.372	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo

545	1494	3.373	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi
546	1495	3.374	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt
547	1496	3.375	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
548	1497	3.376	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
549	1498	3.377	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị lác
550	1499	3.378	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
551	1500	3.379	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng
552	1501	3.380	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực
553	1502	3.381	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn
554	1503	3.382	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang
555	1504	3.383	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng
556	1505	3.384	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
557	1506	3.385	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp
558	1507	3.386	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
559	1508	3.387	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
560	1509	3.388	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn
561	1510	3.389	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị trĩ
562	1511	3.390	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày
563	1512	3.391	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày
564	1513	3.392	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc
565	1514	3.393	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
566	1515	3.394	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ
567	1516	3.395	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy

568	1517	3.396	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
569	1518	3.397	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bí đái
570	1519	3.398	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
571	1520	3.399	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị béo phì
572	1521	3.400	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần
573	1522	3.401	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
574	1523	3.402	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư
575	1524	3.403	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau răng
576	1582	3.461	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị di chứng bại liệt
577	1583	3.462	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi trên
578	1584	3.463	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi dưới
579	1585	3.464	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt nửa người
580	1586	3.465	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ
581	1587	3.466	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị teo cơ
582	1588	3.467	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ
583	1589	3.468	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bại não
584	1590	3.469	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ
585	1591	3.470	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng ù tai
586	1592	3.471	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm khứu giác
587	1593	3.472	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
588	1594	3.473	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị khàn tiếng
589	1595	3.474	03. NHI KHOA	Điện châm cai thuốc lá
590	1596	3.475	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma tuý

591	1597	3.476	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
592	1598	3.477	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị động kinh cục bộ
593	1599	3.478	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
594	1600	3.479	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị mất ngủ
595	1601	3.480	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị stress
596	1602	3.481	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính
597	1603	3.482	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh
598	1604	3.483	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
599	1605	3.484	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
600	1606	3.485	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chắp lẹo
601	1607	3.486	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị sụp mi
602	1608	3.487	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bệnh hố mắt
603	1609	3.488	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm kết mạc
604	1610	3.489	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
605	1611	3.490	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị lác
606	1612	3.491	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm thị lực
607	1613	3.492	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
608	1614	3.493	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm thính lực
609	1615	3.494	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thất ngôn
610	1616	3.495	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
611	1617	3.496	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta
612	1618	3.497	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị nôn nấc
613	1619	3.498	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận

614	1620	3.499	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp
615	1621	3.500	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm phần phụ
616	1622	3.501	03. NHI KHOA	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện
617	1623	3.502	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị táo bón
618	1624	3.503	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
619	1625	3.504	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác
620	1626	3.505	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đái dầm
621	1627	3.506	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bí đái
622	1628	3.507	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
623	1629	3.508	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cảm cúm
624	1630	3.509	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp
625	1631	3.510	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị béo phì
626	1632	3.511	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần
627	1633	3.512	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
628	1634	3.513	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
629	1635	3.514	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
630	1636	3.515	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
631	1637	3.516	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau răng
632	1638	3.517	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do Zona
633	1639	3.518	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
634	1640	3.519	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hen phế quản
635	1641	3.520	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tăng huyết áp
636	1642	3.521	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị huyết áp thấp

637	1643	3.522	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
638	1644	3.523	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau ngực sườn
639	1645	3.524	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh
640	1646	3.525	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
641	1647	3.526	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thoái hóa khớp
642	1648	3.527	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau lưng
643	1649	3.528	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau mỏi cơ
644	1650	3.529	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
645	1651	3.530	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
646	1652	3.531	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng tic
647	1653	3.532	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị liệt
648	1654	3.533	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên
649	1655	3.534	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới
650	1656	3.535	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người
651	1657	3.536	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ
652	1658	3.537	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị teo cơ
653	1659	3.538	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ
654	1660	3.539	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị bại não
655	1661	3.540	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ
656	1662	3.541	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai
657	1663	3.542	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác
658	1664	3.543	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn
659	1665	3.544	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng

660	1666	3.545	03. NHI KHOA	Thuỷ châm cai thuốc lá
661	1667	3.546	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma tuý
662	1668	3.547	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp
663	1669	3.548	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị động kinh
664	1670	3.549	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
665	1671	3.550	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị mất ngủ
666	1672	3.551	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị stress
667	1673	3.552	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính
668	1674	3.553	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
669	1675	3.554	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
670	1676	3.555	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
671	1677	3.556	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị sụp mi
672	1678	3.557	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt
673	1679	3.558	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
674	1680	3.559	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị lác
675	1681	3.560	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực
676	1682	3.561	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình
677	1683	3.562	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực
678	1684	3.563	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị thất ngôn
679	1685	3.564	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị viêm xoang
680	1686	3.565	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng
681	1687	3.566	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị hen phế quản
682	1688	3.567	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp

683	1689	3.568	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp
684	1690	3.569	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực
685	1691	3.570	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
686	1692	3.571	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn
687	1693	3.572	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị trĩ
688	1694	3.573	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày
689	1695	3.574	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày
690	1696	3.575	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc
691	1697	3.576	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến
692	1698	3.577	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị dị ứng
693	1699	3.578	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp
694	1700	3.579	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp
695	1701	3.580	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị đau lưng
696	1702	3.581	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ
697	1703	3.582	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai
698	1704	3.583	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy
699	1705	3.584	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị chứng tic
700	1706	3.585	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
701	1707	3.586	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta
702	1708	3.587	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận
703	1709	3.588	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
704	1710	3.589	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị táo bón
705	1711	3.590	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa

706	1712	3.591	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác
707	1713	3.592	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị đái dầm
708	1714	3.593	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị bí đái
709	1715	3.594	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
710	1716	3.595	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị béo phì
711	1717	3.596	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần
712	1718	3.597	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
713	1719	3.598	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
714	1720	3.599	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
715	1721	3.600	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư
716	1722	3.601	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị đau răng
717	1723	3.602	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình
718	1724	3.603	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt
719	1725	3.604	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
720	1726	3.605	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
721	1727	3.606	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người
722	1728	3.607	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ
723	1729	3.608	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
724	1730	3.609	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em
725	1731	3.610	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
726	1732	3.611	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
727	1733	3.612	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất
728	1734	3.613	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ

729	1735	3.614	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
730	1736	3.615	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác
731	1737	3.616	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
732	1738	3.617	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh
733	1739	3.618	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ
734	1740	3.619	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt cai thuốc lá
735	1741	3.620	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hỗ trợ cai nghiện ma tuý
736	1742	3.621	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
737	1743	3.622	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
738	1744	3.623	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh
739	1745	3.624	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
740	1746	3.625	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
741	1747	3.626	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress
742	1748	3.627	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính
743	1749	3.628	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
744	1750	3.629	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
745	1751	3.630	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
746	1752	3.631	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
747	1753	3.632	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
748	1754	3.633	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác
749	1755	3.634	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị
750	1756	3.635	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
751	1757	3.636	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực

752	1758	3.637	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
753	1759	3.638	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
754	1760	3.639	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp
755	1761	3.640	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
756	1762	3.641	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực
757	1763	3.642	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
758	1764	3.643	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn
759	1765	3.644	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày
760	1766	3.645	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc
761	1767	3.646	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
762	1768	3.647	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp
763	1769	3.648	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
764	1770	3.649	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ
765	1771	3.650	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
766	1772	3.651	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
767	1773	3.652	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic
768	1774	3.653	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc
769	1775	3.654	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
770	1776	3.655	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta
771	1777	3.656	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
772	1778	3.657	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
773	1779	3.658	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa
774	1780	3.659	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác

775	1781	3.660	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái
776	1782	3.661	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
777	1783	3.662	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
778	1784	3.663	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
779	1785	3.664	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
780	1786	3.665	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
781	1787	3.666	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
782	1788	3.667	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng
783	1789	3.668	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
784	1790	3.669	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng
785	1791	3.670	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria
786	1792	3.671	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
787	1793	3.672	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn
788	1794	3.673	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn
789	1795	3.674	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn
790	1796	3.675	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
791	1797	3.676	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
792	1798	3.677	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thể hàn
793	1799	3.678	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
794	1800	3.679	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
795	1801	3.680	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
796	1802	3.681	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn
797	1803	3.682	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bại não thể hàn

798	1804	3.683	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
799	1805	3.684	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ù tai thể hàn
800	1806	3.685	03. NHI KHOA	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
801	1807	3.686	03. NHI KHOA	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
802	1808	3.687	03. NHI KHOA	Cứu điều trị hỗ trợ cai nghiện ma tuý thể hàn
803	1809	3.688	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
804	1810	3.689	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
805	1811	3.690	03. NHI KHOA	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn
806	1812	3.691	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn
807	1813	3.692	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
808	1814	3.693	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
809	1815	3.694	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bí đái thể hàn
810	1816	3.695	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
811	1817	3.696	03. NHI KHOA	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
812	1828	3.707	03. NHI KHOA	Điều trị bằng từ trường
813	1829	3.708	03. NHI KHOA	Siêu âm điều trị
814	1830	3.709	03. NHI KHOA	Điều trị bằng laser công suất thấp
815	1831	3.710	03. NHI KHOA	Điều trị bằng đắp paraphin
816	1835	3.714	03. NHI KHOA	Kéo cột sống bằng máy
817	1839	3.718	03. NHI KHOA	Tập vận động PHCN sau bỏng
818	1865	3.744	03. NHI KHOA	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy
819	1866	3.745	03. NHI KHOA	Kéo giãn cột sống thắt lư-ng bằng máy
820	1878	3.757	03. NHI KHOA	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/ uống/ vệ sinh/ thay quần áo…)

821	1880	3.759	03. NHI KHOA	Kỹ năng phối hợp tay - mắt
822	1881	3.760	03. NHI KHOA	Kỹ năng kiểm soát tư thế
823	1884	3.763	03. NHI KHOA	Kỹ năng sử dụng xe lăn
824	1890	3.769	03. NHI KHOA	Hoạt động trị liệu
825	1891	3.770	03. NHI KHOA	Ngôn ngữ trị liệu
826	1892	3.771	03. NHI KHOA	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
827	1893	3.772	03. NHI KHOA	Điều trị bằng điện phân thuốc
828	1894	3.773	03. NHI KHOA	Điều trị bằng các dòng điện xung
829	1895	3.774	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại
830	1896	3.775	03. NHI KHOA	Đo liều sinh học trong điều trị tử ngoại
831	1897	3.776	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
832	1899	3.778	03. NHI KHOA	Dẫn lưu tư thế
833	1901	3.780	03. NHI KHOA	Kỹ thuật kéo giãn
834	1908	3.787	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương - hàm
835	1909	3.788	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não
836	1910	3.789	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ
837	1911	3.790	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh
838	1912	3.791	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống
839	1913	3.792	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo
840	1915	3.794	03. NHI KHOA	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN
841	1916	3.795	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ
842	1917	3.796	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp
843	1918	3.797	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng

844	1919	3.798	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn
845	1920	3.799	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng
846	1921	3.800	03. NHI KHOA	Đánh giá kỹ năng Vận động thô
847	1922	3.801	03. NHI KHOA	Đánh giá trẻ Bại não
848	1927	3.806	03. NHI KHOA	Tập dưỡng sinh
849	1928	3.807	03. NHI KHOA	Xoa bóp cục bộ bằng tay
850	1929	3.808	03. NHI KHOA	Xoa bóp toàn thân bằng tay
851	1930	3.809	03. NHI KHOA	Chườm lạnh
852	1931	3.810	03. NHI KHOA	Chườm ngải cứu
853	1932	3.811	03. NHI KHOA	Tập vận động có trợ giúp
854	1933	3.812	03. NHI KHOA	Vỗ rung lồng ngực
855	1934	3.813	03. NHI KHOA	Xoa bóp
856	1935	3.814	03. NHI KHOA	Tập ho
857	1936	3.815	03. NHI KHOA	Tập thở
858	1937	3.816	03. NHI KHOA	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay
859	1938	3.817	03. NHI KHOA	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi
860	1939	3.818	03. NHI KHOA	Sử dụng xe lăn
861	1940	3.819	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm
862	1941	3.820	03. NHI KHOA	Tập vận động chủ động
863	1942	3.821	03. NHI KHOA	Tập vận động có kháng trở
864	1943	3.822	03. NHI KHOA	Tập vận động thụ động
865	1944	3.823	03. NHI KHOA	Đo tầm vận động khớp
866	1945	3.824	03. NHI KHOA	Đắp nóng

867	1946	3.825	03. NHI KHOA	Thử cơ bằng tay
868	1947	3.826	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
869	1948	3.827	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo
870	1949	3.828	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động
871	1950	3.829	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh
872	1951	3.830	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt
873	1952	3.831	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay
874	1953	3.832	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa
875	1954	3.833	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ
876	1955	3.834	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả
877	1956	3.835	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối
878	1957	3.836	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối
879	1958	3.837	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối
880	1959	3.838	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN viêm quanh khớp vai
881	1960	3.839	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trật khớp vai
882	1961	3.840	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy xương đòn
883	1962	3.841	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp
884	1963	3.842	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chi dưới
885	1964	3.843	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chi trên
886	1965	3.844	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật ổ bụng
887	1966	3.845	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật lồng ngực
888	1967	3.846	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não

889	1968	3.847	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong
890	1969	3.848	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi
891	1970	3.849	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy cổ xương đùi
892	1971	3.850	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay
893	1972	3.851	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng tay
894	1973	3.852	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy đầu dưới xương quay
895	1974	3.853	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng chân
896	1975	3.854	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong tổn thương thần kinh chày
897	1976	3.855	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN tổn thương tủy sống
898	1977	3.856	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi
899	1978	3.857	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau chấn thương xương chậu
900	1979	3.858	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối
901	1980	3.859	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối
902	1981	3.860	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi
903	1982	3.861	03. NHI KHOA	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép
904	1983	3.862	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh
905	1984	3.863	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não
906	1985	3.864	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi
907	1986	3.865	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong vẹo cổ cấp
908	1987	3.866	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong suy tim
909	1988	3.867	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mạn tính
910	1989	3.868	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi
911	1990	3.869	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim

912	1991	3.870	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển
913	1992	3.871	03. NHI KHOA	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng
914	1993	3.872	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới
915	1994	3.873	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh bỏng
916	1995	3.874	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh vá da
917	1996	3.875	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong giãn tĩnh mạch
918	1997	3.876	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)
919	1998	3.877	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp
920	1999	3.878	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lư-ng
921	2000	3.879	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa
922	2001	3.880	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa
923	2002	3.881	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên
924	2003	3.882	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người cao tuổi
925	2004	3.883	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh Parkinson
926	2005	3.884	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt/ kéo nắn cột sống, các khớp
927	2006	3.885	03. NHI KHOA	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
928	2007	3.886	03. NHI KHOA	Xoa bóp lưng, chân
929	2008	3.887	03. NHI KHOA	Xoa bóp
930	2009	3.888	03. NHI KHOA	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa
931	2010	3.889	03. NHI KHOA	Tập do cứng khớp
932	2011	3.890	03. NHI KHOA	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi,tổn thương hệ vận động
933	2012	3.891	03. NHI KHOA	Tập do liệt thần kinh trung ương
934	2013	3.892	03. NHI KHOA	Tập vận động đoạn chi 30 phút

935	2014	3.893	03. NHI KHOA	Tập vận động đoạn chi 15 phút
936	2015	3.894	03. NHI KHOA	Tập vận động toàn thân 30 phút
937	2016	3.895	03. NHI KHOA	Tập vận động toàn thân 15 phút
938	2017	3.896	03. NHI KHOA	Tập vận động cột sống
939	2018	3.897	03. NHI KHOA	Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi...)
940	2019	3.898	03. NHI KHOA	Tập cho trẻ bị xơ hóa cơ
941	2020	3.899	03. NHI KHOA	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân
942	2021	3.900	03. NHI KHOA	Tập vận động tại giường
943	2022	3.901	03. NHI KHOA	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi
944	2023	3.902	03. NHI KHOA	Tập với hệ thống ròng rọc
945	2024	3.903	03. NHI KHOA	Tập với xe đạp tập
946	2025	3.904	03. NHI KHOA	Tập với xe lăn
947	2026	3.905	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu chỉnh hình
948	2027	3.906	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh
949	2098	3.977	03. NHI KHOA	Khung tập đi
950	2099	3.978	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập sấp ngửa cổ tay
951	2100	3.979	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập cổ chân
952	2101	3.980	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập khớp cổ tay
953	2102	3.981	03. NHI KHOA	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi
954	2103	3.982	03. NHI KHOA	Xe đạp
955	2104	3.983	03. NHI KHOA	Nạng nách
956	2105	3.984	03. NHI KHOA	Nạng khuỷu
957	2106	3.985	03. NHI KHOA	Gậy tập

958	2107	3.986	03. NHI KHOA	Nẹp khớp gối
959	2108	3.987	03. NHI KHOA	Máng đỡ bàn tay
960	2109	3.988	03. NHI KHOA	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay
961	2119	3.998	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết
962	2120	3.999	03. NHI KHOA	Nội soi mũi xoang
963	2122	3.1001	03. NHI KHOA	Nội soi tai
964	2123	3.1002	03. NHI KHOA	Nội soi mũi
965	2124	3.1003	03. NHI KHOA	Nội soi họng
966	2493	3.1372	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
967	2494	3.1373	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol
968	2495	3.1374	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt mask thanh quản
969	2497	3.1376	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
970	2498	3.1377	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dầy đầy
971	2501	3.1380	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó
972	2506	3.1385	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
973	2511	3.1390	03. NHI KHOA	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
974	2512	3.1391	03. NHI KHOA	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
975	2513	3.1392	03. NHI KHOA	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
976	2514	3.1393	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ
977	2515	3.1394	03. NHI KHOA	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm
978	2516	3.1395	03. NHI KHOA	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ
979	2517	3.1396	03. NHI KHOA	Kỹ thuật vô cảm nắn xương
980	2520	3.1399	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi SpO2

981	2524	3.1403	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
982	2525	3.1404	03. NHI KHOA	Thử nhóm máu trước truyền máu
983	2526	3.1405	03. NHI KHOA	Truyền dịch thường quy
984	2527	3.1406	03. NHI KHOA	Truyền máu thường quy
985	2528	3.1407	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em
986	2529	3.1408	03. NHI KHOA	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công
987	2530	3.1409	03. NHI KHOA	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
988	2531	3.1410	03. NHI KHOA	Kỹ thuật truyền máu trong sốc
989	2532	3.1411	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
990	2533	3.1412	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim
991	2534	3.1413	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở
992	2556	3.1435	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa
993	2557	3.1436	03. NHI KHOA	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn
994	2561	3.1440	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn
995	2567	3.1446	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em
996	2569	3.1448	03. NHI KHOA	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
997	2570	3.1449	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da
998	2571	3.1450	03. NHI KHOA	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật
999	2572	3.1451	03. NHI KHOA	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
1000	2573	3.1452	03. NHI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
1001	2574	3.1453	03. NHI KHOA	Chụp X-quang cấp cứu tại giường

1002	2575	3.1454	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
1003	2576	3.1455	03. NHI KHOA	Theo dõi HA liên tục tại giường
1004	2577	3.1456	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
1005	2579	3.1458	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
1006	2583	3.1462	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
1007	2584	3.1463	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ
1008	2585	3.1464	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T
1009	2587	3.1466	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày
1010	2588	3.1467	03. NHI KHOA	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
1011	2589	3.1468	03. NHI KHOA	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
1012	2590	3.1469	03. NHI KHOA	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa
1013	2591	3.1470	03. NHI KHOA	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu…)
1014	2610	3.1489	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em
1015	2611	3.1490	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1016	2631	3.1510	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
1017	2634	3.1513	03. NHI KHOA	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu do dòng điện
1018	2635	3.1514	03. NHI KHOA	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi
1019	2636	3.1515	03. NHI KHOA	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu
1020	2637	3.1516	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
1021	2638	3.1517	03. NHI KHOA	Ngâm rửa điều trị vết thương mạn tính
1022	2639	3.1518	03. NHI KHOA	Cắt đáy ổ loét vết thương mạn tính
1023	2702	3.1581	03. NHI KHOA	Lấy dị vật hốc mắt

1024	2703	3.1582	03. NHI KHOA	Lấy dị vật trong củng mạc
1025	2779	3.1658	03. NHI KHOA	Lấy dị vật giác mạc
1026	2780	3.1659	03. NHI KHOA	Cắt bỏ chắp có bọc
1027	2784	3.1663	03. NHI KHOA	Khâu da mi
1028	2785	3.1664	03. NHI KHOA	Khâu phục hồi bờ mi
1029	2786	3.1665	03. NHI KHOA	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
1030	2810	3.1689	03. NHI KHOA	Lấy calci đông dưới kết mạc
1031	2811	3.1690	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu kết mạc
1032	2812	3.1691	03. NHI KHOA	Đốt lông xiêu
1033	2813	3.1692	03. NHI KHOA	Bơm rửa lệ đạo
1034	2814	3.1693	03. NHI KHOA	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc
1035	2815	3.1694	03. NHI KHOA	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
1036	2819	3.1698	03. NHI KHOA	Rạch áp xe mi
1037	2820	3.1699	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt trực tiếp
1038	2824	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
1039	2825	3.1704	03. NHI KHOA	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
1040	2826	3.1705	03. NHI KHOA	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
1041	2827	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
1042	2828	3.1707	03. NHI KHOA	Khám mắt
1043	2955	3.1834	03. NHI KHOA	Điều trị áp xe quanh răng
1044	2956	3.1836	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite
1045	2958	3.1838	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser

1046	2961	3.1841	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser
1047	2963	3.1843	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau
1048	2967	3.1847	03. NHI KHOA	Lấy tủy buồng Răng vĩnh viễn
1049	2973	3.1853	03. NHI KHOA	Điều trị tủy lại
1050	2978	3.1858	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
1051	2979	3.1859	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay
1052	3034	3.1914	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
1053	3035	3.1915	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng vĩnh viễn
1054	3036	3.1916	03. NHI KHOA	Nhổ răng thừa
1055	3037	3.1917	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn
1056	3038	3.1918	03. NHI KHOA	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
1057	3039	3.1919	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
1058	3040	3.1920	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng vĩnh viễn
1059	3041	3.1921	03. NHI KHOA	Nhổ răng thừa
1060	3042	3.1922	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)

1061	3043	3.1923	03. NHI KHOA	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
1062	3044	3.1924	03. NHI KHOA	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
1063	3045	3.1925	03. NHI KHOA	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite
1064	3046	3.1926	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
1065	3047	3.1927	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
1066	3048	3.1928	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh răng
1067	3049	3.1929	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
1068	3050	3.1930	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)
1069	3051	3.1931	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Composite
1070	3053	3.1933	03. NHI KHOA	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi {Ca(OH)2 }
1071	3057	3.1937	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) hóa trùng hợp
1072	3060	3.1940	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
1073	3061	3.1941	03. NHI KHOA	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
1074	3062	3.1942	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
1075	3063	3.1943	03. NHI KHOA	Lấy tủy buồng răng sữa
1076	3064	3.1944	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng sữa

1077	3065	3.1945	03. NHI KHOA	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH)2
1078	3070	3.1950	03. NHI KHOA	Hàn răng không sang chấn với Glassionomer Cement (GiC)
1079	3071	3.1952	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite
1080	3072	3.1953	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)
1081	3073	3.1954	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
1082	3074	3.1955	03. NHI KHOA	Nhổ răng sữa
1083	3075	3.1956	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng sữa
1084	3076	3.1957	03. NHI KHOA	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
1085	3077	3.1958	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi trẻ em
1086	3078	3.1959	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi trẻ em
1087	3079	3.1960	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi
1088	3080	3.1961	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
1089	3089	3.1970	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate
1090	3090	3.1972	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
1091	3092	3.1974	03. NHI KHOA	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)
1092	3187	3.2069	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm

1093	3190	3.2072	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
1094	3191	3.2073	03. NHI KHOA	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
1095	3192	3.2074	03. NHI KHOA	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
1096	3194	3.2076	03. NHI KHOA	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
1097	3232	3.2114	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai
1098	3233	3.2115	03. NHI KHOA	Khâu vành tai rách sau chấn thương
1099	3234	3.2116	03. NHI KHOA	Thông vòi nhĩ
1100	3235	3.2117	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tai
1101	3236	3.2118	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai
1102	3237	3.2119	03. NHI KHOA	Trích nhọt ống tai ngoài
1103	3238	3.2120	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai
1104	3243	3.2125	03. NHI KHOA	Lấy dáy tai (nút biểu bì)
1105	3267	3.2149	03. NHI KHOA	Nhét bấc mũi sau
1106	3268	3.2150	03. NHI KHOA	Nhét bấc mũi trước
1107	3273	3.2155	03. NHI KHOA	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)
1108	3292	3.2174	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi
1109	3293	3.2175	03. NHI KHOA	Trích áp xe thành sau họng
1110	3296	3.2178	03. NHI KHOA	Lấy dị vật hạ họng
1111	3298	3.2180	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
1112	3299	3.2181	03. NHI KHOA	Trích áp xe quanh Amidan
1113	3302	3.2184	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản

1114	3303	3.2185	03. NHI KHOA	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản
1115	3304	3.2186	03. NHI KHOA	Bơm thuốc thanh quản
1116	3305	3.2187	03. NHI KHOA	Rửa vòm họng
1117	3306	3.2188	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở
1118	3307	3.2189	03. NHI KHOA	Sơ cứu bỏng kỳ đầu đường hô hấp
1119	3308	3.2190	03. NHI KHOA	Lấy dị vật họng miệng
1120	3309	3.2191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
1121	3362	3.2244	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe góc trong ổ mắt
1122	3363	3.2245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
1123	3376	3.2258	03. NHI KHOA	Trích áp xe tuyến Bartholin
1124	3380	3.2262	03. NHI KHOA	Lấy dị vật âm đạo
1125	3449	3.2331	03. NHI KHOA	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
1126	3450	3.2332	03. NHI KHOA	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
1127	3451	3.2333	03. NHI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
1128	3470	3.2352	03. NHI KHOA	Chọc áp xe gan qua siêu âm
1129	3472	3.2354	03. NHI KHOA	Chọc dịch màng bụng
1130	3473	3.2355	03. NHI KHOA	Dẫn lưu dịch màng bụng
1131	3474	3.2356	03. NHI KHOA	Chọc hút áp xe thành bụng
1132	3475	3.2357	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
1133	3476	3.2358	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
1134	3500	3.2382	03. NHI KHOA	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc
1135	3501	3.2383	03. NHI KHOA	Test nội bì
1136	3502	3.2384	03. NHI KHOA	Test áp (Patch test) với các loại thuốc

1137	3503	3.2385	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
1138	3504	3.2386	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
1139	3505	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
1140	3506	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
1141	3507	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
1142	3508	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
1143	3509	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
1144	3556	3.2438	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách
1145	3574	3.2456	03. NHI KHOA	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm
1146	3575	3.2457	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
1147	3576	3.2458	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm
1148	3793	3.2675	03. NHI KHOA	Mở thông dạ dày ra da do ung thư
1149	3847	3.2729	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng xoắn
1150	3848	3.2730	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng
1151	3849	3.2731	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
1152	3884	3.2766	03. NHI KHOA	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
1153	3886	3.2768	03. NHI KHOA	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
1154	4052	3.2934	03. NHI KHOA	Cắt sụn thừa nắp tai
1155	4053	3.2935	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tai vểnh
1156	4108	3.2990	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín
1157	4140	3.3022	03. NHI KHOA	Plasma hóa các khối u lành tính ngoài da
1158	4141	3.3023	03. NHI KHOA	Thay băng người bệnh chợt, loét da dưới 20% diện tích cơ thể
1159	4142	3.3024	03. NHI KHOA	Thay băng người bệnh chợt, loét da trên 20% diện tích cơ thể

1160	4143	3.3025	03. NHI KHOA	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể
1161	4144	3.3026	03. NHI KHOA	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể
1162	4147	3.3029	03. NHI KHOA	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm
1163	4148	3.3030	03. NHI KHOA	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...
1164	4149	3.3031	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
1165	4150	3.3032	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
1166	4151	3.3033	03. NHI KHOA	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương
1167	4153	3.3035	03. NHI KHOA	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1168	4154	3.3036	03. NHI KHOA	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1169	4155	3.3037	03. NHI KHOA	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ
1170	4156	3.3038	03. NHI KHOA	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1171	4157	3.3039	03. NHI KHOA	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1172	4158	3.3040	03. NHI KHOA	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1173	4159	3.3041	03. NHI KHOA	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1174	4160	3.3042	03. NHI KHOA	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1175	4161	3.3043	03. NHI KHOA	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1176	4162	3.3044	03. NHI KHOA	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1177	4163	3.3045	03. NHI KHOA	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1178	4164	3.3046	03. NHI KHOA	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1179	4165	3.3047	03. NHI KHOA	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1180	4166	3.3048	03. NHI KHOA	Điều trị bớt sùi da đầu
1181	4200	3.3082	03. NHI KHOA	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu
1182	4201	3.3083	03. NHI KHOA	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu

1183	4339	3.3221	03. NHI KHOA	Thắt các động mạch ngoại vi
1184	4379	3.3261	03. NHI KHOA	Khâu kín vết thương thủng ngực
1185	4383	3.3265	03. NHI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
1186	4445	3.3327	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm ruột thừa
1187	4446	3.3328	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa
1188	4447	3.3329	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già
1189	4448	3.3330	03. NHI KHOA	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng
1190	4449	3.3331	03. NHI KHOA	Cắt đoạn ruột non
1191	4450	3.3332	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
1192	4517	3.3399	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
1193	4651	3.3533	03. NHI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
1194	4653	3.3535	03. NHI KHOA	Đặt ống thông bàng quang
1195	4717	3.3599	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên
1196	4718	3.3600	03. NHI KHOA	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu
1197	4719	3.3601	03. NHI KHOA	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
1198	4720	3.3602	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)
1199	4721	3.3603	03. NHI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
1200	4722	3.3604	03. NHI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)
1201	4723	3.3605	03. NHI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
1202	4724	3.3606	03. NHI KHOA	Nong niệu đạo
1203	4828	3.3710	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa
1204	4829	3.3711	03. NHI KHOA	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay
1205	4830	3.3712	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít

1206	4874	3.3756	03. NHI KHOA	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
1207	4935	3.3817	03. NHI KHOA	Trích áp xe phần mềm lớn
1208	4936	3.3818	03. NHI KHOA	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn
1209	4937	3.3819	03. NHI KHOA	Nối gân duỗi
1210	4939	3.3821	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
1211	4943	3.3825	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
1212	4944	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
1213	4945	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
1214	4951	3.3833	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 trên xương đùi
1215	4952	3.3834	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 giữa xương đùi
1216	4953	3.3835	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 dưới xương đùi
1217	4956	3.3838	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột cột sống
1218	4957	3.3839	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
1219	4958	3.3840	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
1220	4959	3.3841	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 trên thân xương cánh tay
1221	4960	3.3842	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 giữa thân xương cánh tay
1222	4961	3.3843	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 dưới thân xương cánh tay
1223	4962	3.3844	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
1224	4963	3.3845	03. NHI KHOA	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu
1225	4964	3.3846	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
1226	4965	3.3847	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
1227	4966	3.3848	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V
1228	4967	3.3849	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 trên hai xương cẳng tay

1229	4968	3.3850	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 giữa hai xương cẳng tay
1230	4969	3.3851	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 dưới hai xương cẳng tay
1231	4970	3.3852	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
1232	4971	3.3853	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles
1233	4972	3.3854	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
1234	4973	3.3855	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
1235	4974	3.3856	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
1236	4975	3.3857	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
1237	4976	3.3858	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu
1238	4977	3.3859	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi
1239	4978	3.3860	03. NHI KHOA	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật
1240	4979	3.3861	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
1241	4980	3.3862	03. NHI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
1242	4981	3.3863	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
1243	4982	3.3864	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 trên hai xương cẳng chân
1244	4983	3.3865	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 giữa hai xương cẳng chân
1245	4984	3.3866	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 dưới hai xương cẳng chân
1246	4985	3.3867	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
1247	4986	3.3868	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
1248	4987	3.3869	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
1249	4988	3.3870	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
1250	4989	3.3871	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
1251	4990	3.3872	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân

1252	4991	3.3873	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
1253	4992	3.3874	03. NHI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
1254	4993	3.3875	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
1255	4994	3.3876	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm
1256	4995	3.3877	03. NHI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
1257	5016	3.3898	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
1258	5017	3.3899	03. NHI KHOA	Mở cửa sổ xương
1259	5018	3.3900	03. NHI KHOA	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
1260	5019	3.3901	03. NHI KHOA	Rút đinh các loại
1261	5020	3.3902	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương khớp
1262	5021	3.3903	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
1263	5022	3.3904	03. NHI KHOA	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi
1264	5023	3.3905	03. NHI KHOA	Rút chỉ thép xương ức
1265	5027	3.3909	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
1266	5028	3.3910	03. NHI KHOA	Trích hạch viêm mủ
1267	5029	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
1268	5042	3.3924	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử
1269	5043	3.3925	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe cổ/ áp xe tuyến giáp
1270	5315	3.4197	03. NHI KHOA	Test lẩy da với vắc xin
1271	5316	3.4198	03. NHI KHOA	Test dưới da với thuốc
1272	5317	3.4199	03. NHI KHOA	Test dưới da với vắc xin
1273	5332	3.4214	03. NHI KHOA	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
1274	5364	3.4246	03. NHI KHOA	Tháo bột các loại

04. LAO (NGOẠI LAO)

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1275	5424	4.38	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực
1276	5425	4.39	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ
1277	5426	4.40	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách
1278	5427	4.41	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn

05. DA LIỄU

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1279	5448	5.3	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
1280	5449	5.4	05. DA LIỄU	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2
1281	5450	5.5	05. DA LIỄU	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2
1282	5451	5.6	05. DA LIỄU	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2
1283	5452	5.7	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2
1284	5453	5.8	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2
1285	5454	5.9	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2
1286	5455	5.10	05. DA LIỄU	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2
1287	5456	5.11	05. DA LIỄU	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2
1288	5457	5.12	05. DA LIỄU	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma
1289	5458	5.13	05. DA LIỄU	Điều trị hạt cơm bằng Plasma
1290	5459	5.14	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng Plasma
1291	5460	5.15	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma
1292	5461	5.16	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma

1293	5462	5.17	05. DA LIỄU	Điều trị sẩn cục bằng Plasma
1294	5463	5.18	05. DA LIỄU	Điều trị bớt sùi bằng Plasma
1295	5464	5.19	05. DA LIỄU	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng
1296	5465	5.20	05. DA LIỄU	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng
1297	5466	5.21	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng
1298	5467	5.22	05. DA LIỄU	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng
1299	5488	5.43	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)
1300	5489	5.44	05. DA LIỄU	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
1301	5490	5.45	05. DA LIỄU	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện
1302	5491	5.46	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
1303	5492	5.47	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện
1304	5493	5.48	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
1305	5494	5.49	05. DA LIỄU	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện
1306	5495	5.50	05. DA LIỄU	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện
1307	5496	5.51	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
1308	5515	5.70	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong
1309	5516	5.71	05. DA LIỄU	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
1310	5517	5.72	05. DA LIỄU	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né
1311	5518	5.73	05. DA LIỄU	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né
1312	5534	5.89	05. DA LIỄU	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da

06. TÂM THẦN

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1313	5622	6.45	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý nhóm

1314	5623	6.46	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý gia đình
1315	5624	6.48	06. TÂM THẦN	Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình
1316	5625	6.49	06. TÂM THẦN	Liệu pháp giải thích hợp lý
1317	5637	6.62	06. TÂM THẦN	Xử trí trạng thái kích động
1318	5638	6.68	06. TÂM THẦN	Cấp cứu tự sát
1319	5639	6.73	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
1320	5640	6.74	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu

07. NỘI TIẾT

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1321	5873	7.220	07. NỘI TIẾT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
1322	5878	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
1323	5879	7.226	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
1324	5880	7.227	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
1325	5881	7.228	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
1326	5882	7.229	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
1327	5883	7.230	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường
1328	5884	7.231	07. NỘI TIẾT	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
1329	5886	7.233	07. NỘI TIẾT	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường

1330	5887	7.234	07. NỘI TIẾT	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
1331	5888	7.235	07. NỘI TIẾT	Các tiểu phẫu ở người bệnh đái tháo đường (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ)
1332	5889	7.236	07. NỘI TIẾT	Các tiểu phẫu ở người bệnh đái tháo đường (kiểm soát đường huyết tốt)
1333	5892	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
1334	5893	7.240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
1335	5894	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
1336	5897	7.244	07. NỘI TIẾT	Chọc hút tế bào tuyến giáp

08. Y HỌC CỔ TRUYỀN

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1337	5936	8.1	08. YHCT	Mai hoa châm
1338	5937	8.2	08. YHCT	Hào châm
1339	5938	8.3	08. YHCT	Mãng châm
1340	5939	8.4	08. YHCT	Nhĩ châm
1341	5940	8.5	08. YHCT	Điện châm
1342	5941	8.6	08. YHCT	Thủy châm
1343	5942	8.7	08. YHCT	Cấy chỉ
1344	5943	8.8	08. YHCT	Ôn châm
1345	5944	8.9	08. YHCT	Cứu
1346	5945	8.10	08. YHCT	Chích lể
1347	5946	8.11	08. YHCT	laser châm
1348	5948	8.13	08. YHCT	Kéo nắn cột sống cổ
1349	5949	8.14	08. YHCT	Kéo nắn cột sống thắt lưng

1350	5950	8.15	08. YHCT	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
1351	5954	8.19	08. YHCT	Xông thuốc bằng máy
1352	5955	8.20	08. YHCT	Xông hơi thuốc
1353	5956	8.21	08. YHCT	Xông khói thuốc
1354	5957	8.22	08. YHCT	Sắc thuốc thang
1355	5958	8.23	08. YHCT	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
1356	5959	8.24	08. YHCT	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
1357	5960	8.25	08. YHCT	Đặt thuốc YHCT
1358	5961	8.26	08. YHCT	Bó thuốc
1359	5962	8.27	08. YHCT	Chườm ngải
1360	5963	8.28	08. YHCT	Luyện tập dưỡng sinh
1361	6049	8.114	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
1362	6050	8.115	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị béo phì
1363	6051	8.116	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
1364	6052	8.117	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng
1365	6053	8.118	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày
1366	6054	8.119	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược
1367	6055	8.120	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị trĩ
1368	6056	8.121	08. YHCT	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt
1369	6057	8.122	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em
1370	6058	8.123	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em
1371	6059	8.124	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị sa tử cung
1372	6060	8.125	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh

1373	6061	8.126	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị đái dầm
1374	6062	8.127	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị thống kinh
1375	6063	8.128	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
1376	6064	8.129	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình
1377	6065	8.130	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy
1378	6066	8.131	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị hen phế quản
1379	6067	8.132	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp
1380	6068	8.133	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
1381	6069	8.134	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa
1382	6070	8.135	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
1383	6071	8.136	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn
1384	6072	8.137	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V
1385	6073	8.138	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1386	6074	8.139	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não
1387	6075	8.140	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng
1388	6076	8.141	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên
1389	6077	8.142	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới
1390	6078	8.143	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt
1391	6079	8.144	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc
1392	6080	8.145	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực
1393	6081	8.146	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị
1394	6082	8.147	08. YHCT	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
1395	6083	8.148	08. YHCT	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá

1396	6084	8.149	08. YHCT	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
1397	6085	8.150	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài
1398	6086	8.151	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang
1399	6087	8.152	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1400	6088	8.153	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị đau răng
1401	6089	8.154	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp
1402	6090	8.155	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai
1403	6091	8.156	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp
1404	6092	8.157	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị đau lưng
1405	6093	8.158	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị di tinh
1406	6094	8.159	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị liệt dương
1407	6095	8.160	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện
1408	6096	8.161	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng
1409	6097	8.162	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình
1410	6098	8.163	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
1411	6099	8.164	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
1412	6100	8.165	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
1413	6101	8.166	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
1414	6102	8.167	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa
1415	6103	8.168	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính
1416	6104	8.169	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1417	6105	8.170	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
1418	6106	8.171	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress

1419	6107	8.172	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị nôn
1420	6108	8.173	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị nấc
1421	6109	8.174	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo
1422	6110	8.175	08. YHCT	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan
1423	6111	8.176	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị béo phì
1424	6112	8.177	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
1425	6113	8.178	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
1426	6114	8.179	08. YHCT	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
1427	6115	8.180	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực
1428	6116	8.181	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em
1429	6117	8.182	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1430	6118	8.183	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não
1431	6119	8.184	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận
1432	6120	8.185	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang
1433	6121	8.186	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều di tinh
1434	6122	8.187	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương
1435	6123	8.188	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện
1436	6124	8.189	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng
1437	6125	8.190	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ
1438	6126	8.191	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung
1439	6127	8.192	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1440	6128	8.193	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn
1441	6129	8.194	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V

1442	6130	8.195	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1443	6131	8.196	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
1444	6132	8.197	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
1445	6133	8.198	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1446	6134	8.199	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
1447	6135	8.200	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
1448	6136	8.201	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh
1449	6137	8.202	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
1450	6138	8.203	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt
1451	6139	8.204	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
1452	6140	8.205	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1453	6141	8.206	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
1454	6142	8.207	08. YHCT	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
1455	6143	8.208	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài
1456	6144	8.209	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang
1457	6145	8.210	08. YHCT	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
1458	6146	8.211	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
1459	6147	8.212	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1460	6148	8.213	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị đau răng
1461	6149	8.214	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị nghiện rượu
1462	6150	8.215	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp
1463	6151	8.216	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai
1464	6152	8.217	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp

1465	6153	8.218	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
1466	6154	8.219	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị ù tai
1467	6155	8.220	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác
1468	6156	8.221	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh
1469	6157	8.222	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông
1470	6158	8.223	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1471	6159	8.224	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư
1472	6160	8.225	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona
1473	6161	8.226	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh
1474	6162	8.227	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt
1475	6163	8.228	08. YHCT	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
1476	6164	8.229	08. YHCT	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược
1477	6176	8.241	08. YHCT	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông
1478	6181	8.246	08. YHCT	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy
1479	6184	8.249	08. YHCT	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
1480	6192	8.257	08. YHCT	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên
1481	6193	8.258	08. YHCT	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới
1482	6201	8.266	08. YHCT	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
1483	6202	8.267	08. YHCT	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp
1484	6203	8.268	08. YHCT	Cấy chỉ điều trị đau lưng
1485	6213	8.278	08. YHCT	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
1486	6214	8.279	08. YHCT	Điện châm điều trị huyết áp thấp
1487	6215	8.280	08. YHCT	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính

1488	6216	8.281	08. YHCT	Điện châm điều trị hội chứng stress
1489	6217	8.282	08. YHCT	Điện châm điều trị cảm mạo
1490	6218	8.283	08. YHCT	Điện châm điều trị viêm Amidan
1491	6219	8.284	08. YHCT	Điện châm điều trị trĩ
1492	6220	8.285	08. YHCT	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
1493	6221	8.286	08. YHCT	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
1494	6222	8.287	08. YHCT	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
1495	6223	8.288	08. YHCT	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1496	6224	8.289	08. YHCT	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
1497	6225	8.290	08. YHCT	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
1498	6226	8.291	08. YHCT	Điện châm điều trị viêm bàng quang
1499	6227	8.292	08. YHCT	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
1500	6228	8.293	08. YHCT	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
1501	6229	8.294	08. YHCT	Điện châm điều trị sa tử cung
1502	6230	8.295	08. YHCT	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1503	6231	8.296	08. YHCT	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1504	6232	8.297	08. YHCT	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
1505	6233	8.298	08. YHCT	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
1506	6234	8.299	08. YHCT	Điện châm điều trị khàn tiếng
1507	6235	8.300	08. YHCT	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1508	6236	8.301	08. YHCT	Điện châm điều trị liệt chi trên
1509	6237	8.302	08. YHCT	Điện châm điều trị chắp lẹo
1510	6238	8.303	08. YHCT	Điện châm điều trị đau hố mắt

1511	6239	8.304	08. YHCT	Điện châm điều trị viêm kết mạc
1512	6240	8.305	08. YHCT	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1513	6241	8.306	08. YHCT	Điện châm điều trị lác cơ năng
1514	6242	8.307	08. YHCT	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
1515	6243	8.308	08. YHCT	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
1516	6244	8.309	08. YHCT	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
1517	6245	8.310	08. YHCT	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
1518	6246	8.311	08. YHCT	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1519	6247	8.312	08. YHCT	Điện châm điều trị đau răng
1520	6248	8.313	08. YHCT	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
1521	6249	8.314	08. YHCT	Điện châm điều trị ù tai
1522	6250	8.315	08. YHCT	Điện châm điều trị giảm khứu giác
1523	6251	8.316	08. YHCT	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
1524	6252	8.317	08. YHCT	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1525	6253	8.318	08. YHCT	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
1526	6254	8.319	08. YHCT	Điện châm điều trị giảm đau do zona
1527	6255	8.320	08. YHCT	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
1528	6256	8.321	08. YHCT	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
1529	6257	8.322	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông
1530	6258	8.323	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1531	6259	8.324	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị mất ngủ
1532	6260	8.325	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress
1533	6261	8.326	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị nấc

1534	6262	8.327	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm
1535	6263	8.328	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị viêm amydan
1536	6264	8.329	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị béo phì
1537	6265	8.330	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
1538	6266	8.331	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
1539	6267	8.332	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày
1540	6268	8.333	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị trĩ
1541	6269	8.334	08. YHCT	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến
1542	6270	8.335	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị mày đay
1543	6271	8.336	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
1544	6272	8.337	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược
1545	6273	8.338	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em
1546	6274	8.339	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực
1547	6275	8.340	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em
1548	6276	8.341	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
1549	6277	8.342	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
1550	6278	8.343	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1551	6279	8.344	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
1552	6280	8.345	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ
1553	6281	8.346	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị sa tử cung
1554	6282	8.347	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1555	6283	8.348	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị thống kinh
1556	6284	8.349	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt

1557	6285	8.350	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị đái dầm
1558	6286	8.351	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình
1559	6287	8.352	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy
1560	6288	8.353	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị hen phế quản
1561	6289	8.354	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp
1562	6290	8.355	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính
1563	6291	8.356	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
1564	6292	8.357	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
1565	6293	8.358	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn
1566	6294	8.359	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị đau dây V
1567	6295	8.360	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1568	6296	8.361	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
1569	6297	8.362	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp
1570	6298	8.363	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng
1571	6299	8.364	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1572	6300	8.365	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên
1573	6301	8.366	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới
1574	6302	8.367	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị sụp mi
1575	6303	8.368	08. YHCT	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
1576	6304	8.369	08. YHCT	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
1577	6305	8.370	08. YHCT	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
1578	6306	8.371	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang
1579	6307	8.372	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa

1580	6308	8.373	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị đau răng
1581	6309	8.374	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài
1582	6310	8.375	08. YHCT	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
1583	6311	8.376	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
1584	6312	8.377	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai
1585	6313	8.378	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị đau lưng
1586	6314	8.379	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị sụp mi
1587	6315	8.380	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt
1588	6316	8.381	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1589	6317	8.382	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng
1590	6318	8.383	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực
1591	6319	8.384	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang
1592	6320	8.385	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị di tinh
1593	6321	8.386	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị liệt dương
1594	6322	8.387	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện
1595	6323	8.388	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng
1596	6324	8.389	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
1597	6325	8.390	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
1598	6326	8.391	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
1599	6327	8.392	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
1600	6328	8.393	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
1601	6329	8.394	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1602	6330	8.395	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não

1603	6331	8.396	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
1604	6332	8.397	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
1605	6333	8.398	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
1606	6334	8.399	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
1607	6335	8.400	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
1608	6336	8.401	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác
1609	6337	8.402	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
1610	6338	8.403	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu
1611	6339	8.404	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
1612	6340	8.405	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện ma tuý
1613	6341	8.406	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
1614	6342	8.407	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
1615	6343	8.408	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1616	6344	8.409	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
1617	6345	8.410	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
1618	6346	8.411	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính
1619	6347	8.412	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
1620	6348	8.413	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
1621	6349	8.414	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
1622	6350	8.415	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
1623	6351	8.416	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1624	6352	8.417	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng
1625	6353	8.418	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực

1626	6354	8.419	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
1627	6355	8.420	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
1628	6356	8.421	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
1629	6357	8.422	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
1630	6358	8.423	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
1631	6359	8.424	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
1632	6360	8.425	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
1633	6361	8.426	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
1634	6362	8.427	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
1635	6363	8.428	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
1636	6364	8.429	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
1637	6365	8.430	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
1638	6366	8.431	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
1639	6367	8.432	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
1640	6368	8.433	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
1641	6369	8.434	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1642	6370	8.435	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
1643	6371	8.436	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
1644	6372	8.437	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
1645	6373	8.438	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1646	6374	8.439	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
1647	6375	8.440	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa
1648	6376	8.441	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông

1649	6377	8.442	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
1650	6378	8.443	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1651	6379	8.444	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
1652	6380	8.445	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
1653	6381	8.446	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1654	6382	8.447	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
1655	6383	8.448	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
1656	6384	8.449	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
1657	6385	8.450	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly
1658	6386	8.451	08. YHCT	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn
1659	6387	8.452	08. YHCT	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
1660	6388	8.453	08. YHCT	Cứu điều trị nấc thể hàn
1661	6389	8.454	08. YHCT	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
1662	6390	8.455	08. YHCT	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
1663	6391	8.456	08. YHCT	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
1664	6392	8.457	08. YHCT	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
1665	6393	8.458	08. YHCT	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
1666	6394	8.459	08. YHCT	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
1667	6395	8.460	08. YHCT	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
1668	6396	8.461	08. YHCT	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
1669	6397	8.462	08. YHCT	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
1670	6398	8.463	08. YHCT	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
1671	6399	8.464	08. YHCT	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não

1672	6400	8.465	08. YHCT	Cứu điều trị di tinh thể hàn
1673	6401	8.466	08. YHCT	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
1674	6402	8.467	08. YHCT	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
1675	6403	8.468	08. YHCT	Cứu điều trị bí đái thể hàn
1676	6404	8.469	08. YHCT	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
1677	6405	8.470	08. YHCT	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
1678	6406	8.471	08. YHCT	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
1679	6407	8.472	08. YHCT	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
1680	6408	8.473	08. YHCT	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
1681	6409	8.474	08. YHCT	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
1682	6410	8.475	08. YHCT	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
1683	6411	8.476	08. YHCT	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
1684	6412	8.477	08. YHCT	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
1685	6413	8.478	08. YHCT	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn
1686	6414	8.479	08. YHCT	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
1687	6415	8.480	08. YHCT	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
1688	6416	8.481	08. YHCT	Giác hơi điều trị các chứng đau
1689	6417	8.482	08. YHCT	Giác hơi điều trị cảm cúm
1690	6420	8.485	08. YHCT	Giác hơi

09. GÂY MÊ HỒI SỨC

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1691	6426	9.2	09. GMHS	Kỹ thuật cách ly dự phòng
1692	6427	9.3	09. GMHS	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng

1693	6428	9.4	09. GMHS	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường
1694	6430	9.6	09. GMHS	Cấp cứu cao huyết áp
1695	6431	9.7	09. GMHS	Cấp cứu ngừng thở
1696	6432	9.8	09. GMHS	Cấp cứu ngừng tim
1697	6434	9.10	09. GMHS	Cấp cứu tụt huyết áp
1698	6435	9.11	09. GMHS	Chăm sóc người bệnh đã tử vong
1699	6436	9.12	09. GMHS	Chăm sóc catheter động mạch
1700	6437	9.13	09. GMHS	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
1701	6438	9.14	09. GMHS	Chăm sóc và theo dõi áp lực nội sọ
1702	6439	9.15	09. GMHS	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
1703	6442	9.18	09. GMHS	Chọc tĩnh mạch dưới đòn
1704	6443	9.19	09. GMHS	Chọc tủy sống đường bên
1705	6444	9.20	09. GMHS	Chọc tủy sống đường giữa
1706	6445	9.21	09. GMHS	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
1707	6446	9.22	09. GMHS	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
1708	6452	9.28	09. GMHS	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài
1709	6458	9.34	09. GMHS	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương
1710	6459	9.35	09. GMHS	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương
1711	6461	9.37	09. GMHS	Đặt nội khí quản khi dạ dầy đầy
1712	6462	9.38	09. GMHS	Đặt nội khí quản khó ngược dòng
1713	6464	9.40	09. GMHS	Đặt nội khí quản khó qua camera
1714	6465	9.41	09. GMHS	Đặt nội khí quản mò qua mũi
1715	6466	9.42	09. GMHS	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương

1716	6467	9.43	09. GMHS	Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương
1717	6468	9.44	09. GMHS	Đặt nội khí quản qua mũi
1718	6470	9.46	09. GMHS	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
1719	6480	9.56	09. GMHS	Đo và theo dõi ScvO2
1720	6481	9.57	09. GMHS	Đo và theo dõi SjO2
1721	6482	9.58	09. GMHS	Đo và theo dõi SvO2
1722	6483	9.59	09. GMHS	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic
1723	6484	9.60	09. GMHS	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
1724	6485	9.61	09. GMHS	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy
1725	6486	9.62	09. GMHS	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
1726	6487	9.63	09. GMHS	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill
1727	6488	9.64	09. GMHS	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
1728	6489	9.65	09. GMHS	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong chọc hút trứng
1729	6490	9.66	09. GMHS	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai
1730	6491	9.67	09. GMHS	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
1731	6492	9.68	09. GMHS	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
1732	6493	9.69	09. GMHS	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
1733	6494	9.70	09. GMHS	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
1734	6496	9.72	09. GMHS	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa
1735	6497	9.73	09. GMHS	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên
1736	6498	9.74	09. GMHS	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
1737	6499	9.75	09. GMHS	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
1738	6500	9.76	09. GMHS	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách

1739	6505	9.81	09. GMHS	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng
1740	6510	9.86	09. GMHS	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
1741	6511	9.87	09. GMHS	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
1742	6518	9.94	09. GMHS	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai
1743	6519	9.95	09. GMHS	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
1744	6520	9.96	09. GMHS	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
1745	6521	9.97	09. GMHS	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
1746	6522	9.98	09. GMHS	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
1747	6523	9.99	09. GMHS	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch
1748	6525	9.101	09. GMHS	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tủy sống
1749	6526	9.102	09. GMHS	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
1750	6536	9.112	09. GMHS	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC
1751	6537	9.113	09. GMHS	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương
1752	6538	9.114	09. GMHS	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật
1753	6539	9.115	09. GMHS	Hạ thân nhiệt chỉ huy
1754	6540	9.116	09. GMHS	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
1755	6541	9.117	09. GMHS	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
1756	6543	9.119	09. GMHS	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín
1757	6548	9.124	09. GMHS	Xoay trở người bệnh thở máy
1758	6551	9.127	09. GMHS	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
1759	6559	9.135	09. GMHS	Mê tĩnh mạch theo TCI
1760	6560	9.136	09. GMHS	Mở khí quản
1761	6561	9.137	09. GMHS	Mở khí quản bằng dụng cụ nong

1762	6562	9.138	09. GMHS	Mở khí quản qua da bằng bóng nong
1763	6565	9.141	09. GMHS	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
1764	6566	9.142	09. GMHS	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
1765	6569	9.145	09. GMHS	Pha loãng máu trước hoặc trong hoặc sau khi phẫu thuật
1766	6570	9.146	09. GMHS	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu…)
1767	6571	9.147	09. GMHS	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
1768	6572	9.148	09. GMHS	Rửa tay phẫu thuật
1769	6573	9.149	09. GMHS	Rửa tay sát khuẩn
1770	6574	9.150	09. GMHS	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
1771	6575	9.151	09. GMHS	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
1772	6582	9.158	09. GMHS	Theo dõi dãn cơ bằng máy
1773	6586	9.162	09. GMHS	Theo dõi đông máu tại chỗ
1774	6587	9.163	09. GMHS	Theo dõi đường giấy tại chỗ
1775	6588	9.164	09. GMHS	Theo dõi đường máu liên tục bằng monitor
1776	6589	9.165	09. GMHS	Theo dõi $EtCO_2$
1777	6590	9.166	09. GMHS	Theo dõi Hb tại chỗ
1778	6591	9.167	09. GMHS	Theo dõi Hct tại chỗ
1779	6592	9.168	09. GMHS	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
1780	6593	9.169	09. GMHS	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
1781	6597	9.173	09. GMHS	Theo dõi SpO_2
1782	6599	9.175	09. GMHS	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
1783	6600	9.176	09. GMHS	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
1784	6607	9.183	09. GMHS	Thở oxy gọng kính

1785	6608	9.184	09. GMHS	Thở oxy qua mặt nạ
1786	6609	9.185	09. GMHS	Thở oxy qua mũ kín
1787	6616	9.192	09. GMHS	Thường quy đặt nội khí quản khó
1788	6617	9.193	09. GMHS	Tiến hành tuần hoàn ngoài cơ thể bằng máy
1789	6619	9.195	09. GMHS	Truyền dịch thường quy
1790	6620	9.196	09. GMHS	Truyền dịch trong sốc
1791	6621	9.197	09. GMHS	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường quy
1792	6622	9.198	09. GMHS	Truyền máu khối lượng lớn
1793	6623	9.199	09. GMHS	Truyền máu trong sốc
1794	6624	9.200	09. GMHS	Vận chuyển người bệnh nặng ngoại viện
1795	6625	9.201	09. GMHS	Vận chuyển người bệnh nặng nội viện
1796	6626	9.202	09. GMHS	Vệ sinh miệng ở người bệnh hồi sức
1797	6629	9.205	09. GMHS	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
1798	6635	9.211	09. GMHS	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh tim
1799	6636	9.212	09. GMHS	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh về máu
1800	6637	9.213	09. GMHS	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đa chấn thương
1801	6640	9.216	09. GMHS	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh giảm tiểu cầu
1802	6641	9.217	09. GMHS	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh hen phế quản
1803	6644	9.220	09. GMHS	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh Lupus
1804	6646	9.222	09. GMHS	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau bong non
1805	6647	9.223	09. GMHS	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau cài răng lược
1806	6648	9.224	09. GMHS	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau tiền đạo ra máu

1807	6649	9.225	09. GMHS	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh thai chết lưu
1808	6651	9.227	09. GMHS	Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp
1809	6652	9.228	09. GMHS	Gây mê nội soi buồng tử cung chẩn đoán
1810	6653	9.229	09. GMHS	Gây mê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
1811	6654	9.230	09. GMHS	Gây mê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
1812	6655	9.231	09. GMHS	Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
1813	6656	9.232	09. GMHS	Gây mê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản
1814	6663	9.239	09. GMHS	Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán
1815	6666	9.242	09. GMHS	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản
1816	6677	9.253	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
1817	6685	9.261	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi
1818	6686	9.262	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
1819	6687	9.263	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
1820	6690	9.266	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật bảo tồn
1821	6691	9.267	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
1822	6693	9.269	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật người bệnh chửa ngoài dạ con vỡ
1823	6695	9.271	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa
1824	6701	9.277	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
1825	6702	9.278	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
1826	6703	9.279	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
1827	6714	9.290	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn
1828	6735	9.311	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt Amidan ở người lớn
1829	6754	9.330	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm

1830	6757	9.333	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt chắp có bọc
1831	6758	9.334	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình
1832	6761	9.337	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt chỏm nang gan
1833	6770	9.346	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
1834	6771	9.347	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi
1835	6772	9.348	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
1836	6778	9.354	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi
1837	6779	9.355	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò dưới da - dưới màng tủy
1838	6789	9.365	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
1839	6790	9.366	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
1840	6791	9.367	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
1841	6792	9.368	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% -5% diện tích cơ thể ở người lớn
1842	6793	9.369	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
1843	6794	9.370	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
1844	6795	9.371	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
1845	6797	9.373	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt lách bán phần
1846	6802	9.378	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
1847	6803	9.379	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
1848	6804	9.380	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
1849	6805	9.381	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
1850	6807	9.383	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời

1851	6814	9.390	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
1852	6816	9.392	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt mỏm thừa trực tràng
1853	6850	9.426	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi
1854	6851	9.427	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
1855	6854	9.430	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
1856	6856	9.432	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
1857	6857	9.433	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
1858	6874	9.450	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
1859	6891	9.467	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn
1860	6932	9.508	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
1861	6950	9.526	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu
1862	6952	9.528	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
1863	6968	9.544	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
1864	6984	9.560	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
1865	6985	9.561	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
1866	6986	9.562	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
1867	6988	9.564	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
1868	7023	9.599	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính
1869	7075	9.653	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ
1870	7179	9.757	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
1871	7180	9.758	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
1872	7181	9.759	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
1873	7183	9.761	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice

1874	7186	9.764	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
1875	7190	9.768	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
1876	7191	9.769	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
1877	7200	9.778	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
1878	7207	9.785	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận
1879	7278	9.856	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
1880	7280	9.858	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể
1881	7321	9.899	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II
1882	7336	9.914	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
1883	7339	9.917	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
1884	7365	9.943	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
1885	7366	9.944	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
1886	7382	9.960	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
1887	7409	9.987	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
1888	7411	9.989	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
1889	7421	9.999	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
1890	7429	9.1007	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn
1891	7517	9.1095	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
1892	7539	9.1117	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật loai 3
1893	7550	9.1128	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò
1894	7551	9.1129	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
1895	7552	9.1130	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết

1896	7576	9.1154	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
1897	7605	9.1183	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
1898	7705	9.1283	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt mỏm ruột thừa
1899	7720	9.1298	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
1900	7721	9.1299	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
1901	7850	9.1428	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
1902	7859	9.1437	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
1903	7901	9.1479	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
1904	7918	9.1496	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
1905	8032	9.1610	09. GMHS	Gây mê phẫu thuật tháo lồng ruột
1906	8049	9.1627	09. GMHS	Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
1907	8053	9.1631	09. GMHS	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đa chấn thương
1908	8054	9.1632	09. GMHS	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đái tháo đường
1909	8109	9.1687	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật người bệnh chửa ngoài dạ con vỡ
1910	8111	9.1689	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa
1911	8117	9.1695	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
1912	8119	9.1697	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
1913	8170	9.1748	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
1914	8186	9.1764	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
1915	8187	9.1765	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi
1916	8188	9.1766	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
1917	8194	9.1772	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt đoạn chi
1918	8203	9.1781	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% -5% diện tích cơ thể ở trẻ em

1919	8204	9.1782	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% -10% diện tích cơ thể ở người lớn
1920	8206	9.1784	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
1921	8207	9.1785	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1%- 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
1922	8208	9.1786	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
1923	8209	9.1787	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
1924	8210	9.1788	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
1925	8211	9.1789	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
1926	8218	9.1796	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
1927	8219	9.1797	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
1928	8221	9.1799	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
1929	8267	9.1845	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
1930	8270	9.1848	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
1931	8272	9.1850	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
1932	8273	9.1851	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
1933	8290	9.1868	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
1934	8307	9.1885	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn
1935	8366	9.1944	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu
1936	8368	9.1946	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
1937	8384	9.1962	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
1938	8400	9.1978	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
1939	8401	9.1979	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm

1940	8491	9.2071	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ
1941	8505	9.2085	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật có sốc
1942	8507	9.2087	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật đa chấn thương
1943	8595	9.2175	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
1944	8596	9.2176	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
1945	8606	9.2186	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
1946	8607	9.2187	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
1947	8623	9.2203	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận
1948	8624	9.2204	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ
1949	8625	9.2205	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường bụng
1950	8667	9.2247	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ rò đường lệ
1951	8678	9.2258	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
1952	8685	9.2265	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
1953	8686	9.2266	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
1954	8761	9.2341	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
1955	8762	9.2342	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
1956	8763	9.2343	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
1957	8764	9.2344	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
1958	8766	9.2346	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
1959	8767	9.2347	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
1960	8768	9.2348	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
1961	8770	9.2350	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi
1962	8771	9.2351	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (gãy cổ xương quay)

1963	8774	9.2354	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
1964	8775	9.2355	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
1965	8781	9.2361	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
1966	8782	9.2362	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
1967	8789	9.2369	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
1968	8797	9.2377	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
1969	8798	9.2378	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
1970	8799	9.2379	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
1971	8800	9.2380	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp
1972	8801	9.2381	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
1973	8802	9.2382	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
1974	8813	9.2393	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
1975	8814	9.2394	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay
1976	8815	9.2395	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
1977	8816	9.2396	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
1978	8817	9.2397	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay
1979	8820	9.2400	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
1980	8822	9.2402	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
1981	8825	9.2405	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
1982	8827	9.2407	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
1983	8828	9.2408	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
1984	8829	9.2409	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên

1985	8831	9.2411	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay
1986	8837	9.2417	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
1987	8838	9.2418	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
1988	8839	9.2419	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
1989	8840	9.2420	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
1990	8841	9.2421	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
1991	9136	9.2716	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
1992	9137	9.2717	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
1993	9228	9.2808	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
1994	9232	9.2812	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
1995	9266	9.2846	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
1996	9396	9.2976	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau
1997	9397	9.2977	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân)
1998	9398	9.2978	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng
1999	9399	9.2979	09. GMHS	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu
2000	9473	9.3053	09. GMHS	Gây tê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản
2001	9474	9.3054	09. GMHS	Gây tê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
2002	9475	9.3055	09. GMHS	Gây tê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
2003	9476	9.3056	09. GMHS	Gây tê nội soi nối vòi tử cung
2004	9478	9.3058	09. GMHS	Gây tê nội soi nong niệu quản hẹp
2005	9479	9.3059	09. GMHS	Gây tê nội soi ổ bụng chẩn đoán
2006	9482	9.3062	09. GMHS	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản

2007	9586	9.3166	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
2008	9588	9.3168	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
2009	9603	9.3183	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2010	9604	9.3184	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5%- 10% diện tích cơ thể ở người lớn
2011	9605	9.3185	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
2012	9606	9.3186	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
2013	9607	9.3187	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1%- 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
2014	9608	9.3188	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3%- 5% diện tích cơ thể ở người lớn
2015	9609	9.3189	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
2016	9610	9.3190	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
2017	9611	9.3191	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
2018	9618	9.3198	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
2019	9619	9.3199	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
2020	9620	9.3200	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
2021	9621	9.3201	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
2022	9690	9.3270	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
2023	9800	9.3380	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
2024	9801	9.3381	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
2025	9881	9.3462	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
2026	9900	9.3481	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay

2027	9972	9.3553	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt
2028	9996	9.3577	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
2029	9997	9.3578	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
2030	9998	9.3579	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
2031	9999	9.3580	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
2032	10000	9.3581	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
2033	10001	9.3582	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
2034	10003	9.3584	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
2035	10007	9.3588	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
2036	10008	9.3589	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
2037	10017	9.3598	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
2038	10021	9.3602	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
2039	10024	9.3605	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận
2040	10025	9.3606	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ
2041	10027	9.3608	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
2042	10030	9.3611	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức
2043	10032	9.3613	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoả khí
2044	10033	9.3614	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
2045	10086	9.3667	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
2046	10087	9.3668	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
2047	10095	9.3676	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
2048	10098	9.3679	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật

2049	10182	9.3763	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
2050	10183	9.3764	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
2051	10196	9.3777	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài
2052	10197	9.3778	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong
2053	10206	9.3787	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
2054	10228	9.3809	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
2055	10238	9.3819	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
2056	10250	9.3831	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
2057	10302	9.3883	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
2058	10553	9.4134	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
2059	10554	9.4135	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
2060	10645	9.4226	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
2061	10649	9.4230	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
2062	10683	9.4264	09. GMHS	Gây tê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
2063	10884	9.4465	09. GMHS	An thần người bệnh phải nắn xương
2064	10885	9.4466	09. GMHS	An thần cho người bệnh nằm ở hồi sức
2065	10886	9.4467	09. GMHS	An thần cho người bệnh nằm ở hồi tỉnh
2066	10889	9.4470	09. GMHS	An thần nội soi buồng tử cung can thiệp
2067	10890	9.4471	09. GMHS	An thần nội soi buồng tử cung chẩn đoán
2068	10910	9.4491	09. GMHS	An thần phẫu thuật lấy thai trên người bệnh HIV- AIDS
2069	10952	9.4533	09. GMHS	An thần phẫu thuật nội soi chửa ngoài tử cung
2070	11004	9.4585	09. GMHS	An thần phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
2071	11118	9.4699	09. GMHS	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán

10. NGOẠI KHOA

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2072	11202	10.1	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp
2073	11239	10.38	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ
2074	11349	10.148	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên
2075	11352	10.151	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u thần kinh trên da
2076	11353	10.152	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
2077	11354	10.153	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
2078	11365	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
2079	11368	10.167	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi
2080	11373	10.172	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi
2081	11374	10.173	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em
2082	11479	10.278	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u thành ngực
2083	11489	10.288	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực
2084	11554	10.353	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
2085	11555	10.354	10. NGOẠI KHOA	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
2086	11556	10.355	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi bàng quang
2087	11557	10.356	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
2088	11558	10.357	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
2089	11560	10.359	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
2090	11572	10.371	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
2091	11607	10.406	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn

2092	11608	10.407	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
2093	11609	10.408	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
2094	11611	10.410	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
2095	11612	10.411	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu
2096	11613	10.412	10. NGOẠI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
2097	11617	10.416	10. NGOẠI KHOA	Mở thông dạ dày
2098	11652	10.451	10. NGOẠI KHOA	Mở bụng thăm dò
2099	11653	10.452	10. NGOẠI KHOA	Mở bụng thăm dò, sinh thiết
2100	11664	10.463	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng
2101	11666	10.465	10. NGOẠI KHOA	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày
2102	11681	10.480	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non
2103	11682	10.481	10. NGOẠI KHOA	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột
2104	11683	10.482	10. NGOẠI KHOA	Tháo xoắn ruột non
2105	11684	10.483	10. NGOẠI KHOA	Tháo lồng ruột non
2106	11685	10.484	10. NGOẠI KHOA	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
2107	11686	10.485	10. NGOẠI KHOA	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)
2108	11687	10.486	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột non hình chêm
2109	11689	10.488	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài
2110	11691	10.490	10. NGOẠI KHOA	Cắt nhiều đoạn ruột non
2111	11692	10.491	10. NGOẠI KHOA	Gỡ dính sau mổ lại
2112	11693	10.492	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
2113	11694	10.493	10. NGOẠI KHOA	Đóng mở thông ruột non

2114	11695	10.494	10. NGOẠI KHOA	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
2115	11696	10.495	10. NGOẠI KHOA	Nối tắt ruột non - ruột non
2116	11697	10.496	10. NGOẠI KHOA	Cắt mạc nối lớn
2117	11698	10.497	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ u mạc nối lớn
2118	11699	10.498	10. NGOẠI KHOA	Cắt u mạc treo ruột
2119	11707	10.506	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa đơn thuần
2120	11708	10.507	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
2121	11709	10.508	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
2122	11710	10.509	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
2123	11711	10.510	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật ruột thừa khác
2124	11712	10.511	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng
2125	11714	10.513	10. NGOẠI KHOA	Cắt túi thừa đại tràng
2126	11725	10.524	10. NGOẠI KHOA	Làm hậu môn nhân tạo
2127	11726	10.525	10. NGOẠI KHOA	Làm hậu môn nhân tạo
2128	11756	10.555	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
2129	11766	10.565	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
2130	11774	10.573	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật hậu môn khác
2131	11821	10.620	10. NGOẠI KHOA	Mở thông túi mật
2132	11822	10.621	10. NGOẠI KHOA	Cắt túi mật
2133	11874	10.673	10. NGOẠI KHOA	Cắt lách do chấn thương
2134	11877	10.676	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương lách
2135	11880	10.679	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini

2136	11881	10.680	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
2137	11882	10.681	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
2138	11883	10.682	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
2139	11885	10.684	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn
2140	11886	10.685	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
2141	11887	10.686	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng
2142	11888	10.687	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
2143	11889	10.688	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn
2144	11890	10.689	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương
2145	11898	10.697	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u thành bụng
2146	11899	10.698	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ
2147	11900	10.699	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương thành bụng
2148	11920	10.719	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
2149	11934	10.733	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
2150	11935	10.734	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
2151	11937	10.736	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
2152	11944	10.743	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay
2153	11950	10.749	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay
2154	11951	10.750	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay
2155	11952	10.751	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay
2156	11973	10.772	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè
2157	11974	10.773	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp

2158	11980	10.779	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
2159	11981	10.780	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
2160	11985	10.784	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
2161	11986	10.785	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
2162	11994	10.793	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân
2163	11995	10.794	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân
2164	11999	10.798	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
2165	12000	10.799	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
2166	12002	10.801	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay
2167	12003	10.802	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay
2168	12006	10.805	10. NGOẠI KHOA	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên
2169	12007	10.806	10. NGOẠI KHOA	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới
2170	12008	10.807	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
2171	12010	10.809	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay
2172	12011	10.810	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi
2173	12012	10.811	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
2174	12016	10.815	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
2175	12018	10.817	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
2176	12020	10.819	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
2177	12021	10.820	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
2178	12022	10.821	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay
2179	12024	10.823	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới

2180	12028	10.827	10. NGOẠI KHOA	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay
2181	12029	10.828	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay
2182	12033	10.832	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
2183	12034	10.833	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
2184	12035	10.834	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
2185	12039	10.838	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ
2186	12040	10.839	10. NGOẠI KHOA	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V
2187	12041	10.840	10. NGOẠI KHOA	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II
2188	12043	10.842	10. NGOẠI KHOA	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi
2189	12044	10.843	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng
2190	12046	10.845	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới
2191	12047	10.846	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay
2192	12048	10.847	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
2193	12051	10.850	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay
2194	12052	10.851	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay
2195	12061	10.860	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay giản đơn
2196	12062	10.861	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay phức tạp
2197	12063	10.862	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón
2198	12064	10.863	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
2199	12065	10.864	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay
2200	12066	10.865	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
2201	12071	10.870	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân

2202	12072	10.871	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
2203	12075	10.874	10. NGOẠI KHOA	Cụt chấn thương cổ và bàn chân
2204	12077	10.876	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I
2205	12078	10.877	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân Achille
2206	12080	10.879	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I
2207	12086	10.885	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille
2208	12105	10.904	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
2209	12106	10.905	10. NGOẠI KHOA	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM
2210	12107	10.906	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay
2211	12110	10.909	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
2212	12112	10.911	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
2213	12114	10.913	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
2214	12115	10.914	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
2215	12116	10.915	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
2216	12118	10.917	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
2217	12119	10.918	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi
2218	12120	10.919	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
2219	12121	10.920	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
2220	12122	10.921	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
2221	12135	10.934	10. NGOẠI KHOA	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương
2222	12143	10.942	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt cụt chi
2223	12144	10.943	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tháo khớp chi

2224	12148	10.947	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
2225	12150	10.949	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)
2226	12153	10.952	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi
2227	12154	10.953	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ ngón chân (1 ngón)
2228	12155	10.954	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/ rách da đầu
2229	12156	10.955	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
2230	12157	10.956	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp
2231	12158	10.957	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương)
2232	12160	10.959	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ
2233	12166	10.965	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)
2234	12171	10.970	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm
2235	12172	10.971	10. NGOẠI KHOA	Lấy u xương (ghép xi măng)
2236	12180	10.979	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật viêm xương
2237	12181	10.980	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết
2238	12184	10.983	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương khớp
2239	12185	10.984	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương
2240	12186	10.985	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
2241	12187	10.986	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
2242	12188	10.987	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0
2243	12189	10.988	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
2244	12190	10.989	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 trên xương đùi
2245	12191	10.990	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 dưới xương đùi

2246	12192	10.991	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
2247	12193	10.992	10. NGOẠI KHOA	Bột Corset Minerve,Cravate
2248	12195	10.994	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột cột sống
2249	12196	10.995	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
2250	12197	10.996	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
2251	12198	10.997	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 trên thân xương cánh tay
2252	12199	10.998	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 giữa thân xương cánh tay
2253	12200	10.999	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 dưới thân xương cánh tay
2254	12201	10.1000	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
2255	12202	10.1001	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
2256	12203	10.1002	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
2257	12204	10.1003	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV
2258	12205	10.1004	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 trên hai xương cẳng tay
2259	12206	10.1005	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 giữa hai xương cẳng tay
2260	12207	10.1006	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 dưới hai xương cẳng tay
2261	12208	10.1007	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
2262	12209	10.1008	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
2263	12210	10.1009	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
2264	12211	10.1010	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
2265	12212	10.1011	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
2266	12213	10.1012	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
2267	12214	10.1013	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu

2268	12215	10.1014	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi
2269	12216	10.1015	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật
2270	12217	10.1016	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
2271	12218	10.1017	10. NGOẠI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
2272	12219	10.1018	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
2273	12220	10.1019	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 trên hai xương cẳng chân
2274	12221	10.1020	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 giữa hai xương cẳng chân
2275	12222	10.1021	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/ 3 dưới hai xương cẳng chân
2276	12223	10.1022	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
2277	12224	10.1023	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
2278	12225	10.1024	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
2279	12226	10.1025	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
2280	12227	10.1026	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuptren
2281	12228	10.1027	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
2282	12229	10.1028	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
2283	12230	10.1029	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
2284	12231	10.1030	10. NGOẠI KHOA	Nắm, cố định trật khớp hàm
2285	12232	10.1031	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
2286	12233	10.1032	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
2287	12314	10.1113	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ

11. BỎNG

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật

2288	12691	11.4	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
2289	12692	11.5	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
2290	12696	11.9	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em
2291	12697	11.10	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
2292	12698	11.11	11. BỎNG	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu
2293	12699	11.12	11. BỎNG	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
2294	12700	11.13	11. BỎNG	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
2295	12701	11.14	11. BỎNG	Gây mê thay băng bỏng
2296	12702	11.15	11. BỎNG	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép
2297	12703	11.16	11. BỎNG	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu
2298	12706	11.19	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
2299	12709	11.22	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
2300	12712	11.25	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
2301	12715	11.28	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
2302	12764	11.77	11. BỎNG	Khám người bệnh bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
2303	12766	11.79	11. BỎNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
2304	12767	11.80	11. BỎNG	Xử lí tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
2305	12768	11.81	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
2306	12769	11.82	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng acid
2307	12770	11.83	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
2308	12771	11.84	11. BỎNG	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng
2309	12772	11.85	11. BỎNG	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp
2310	12773	11.86	11. BỎNG	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa

2311	12774	11.87	11. BỎNG	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng
2312	12775	11.88	11. BỎNG	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng
2313	12776	11.89	11. BỎNG	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng
2314	12777	11.90	11. BỎNG	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng
2315	12784	11.97	11. BỎNG	Tắm điều trị người bệnh bỏng
2316	12789	11.102	11. BỎNG	Khám di chứng bỏng
2317	12790	11.103	11. BỎNG	Cắt sẹo khâu kín
2318	12803	11.116	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
2319	12809	11.122	11. BỎNG	Khám người bệnh phục hồi chức năng sau bỏng
2320	12810	11.123	11. BỎNG	Tắm phục hồi chức năng sau bỏng
2321	12815	11.128	11. BỎNG	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng
2322	12816	11.129	11. BỎNG	Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bỏng
2323	12817	11.130	11. BỎNG	Tập vận động cho người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
2324	12818	11.131	11. BỎNG	Đặt vị thế cho người bệnh bỏng
2325	12822	11.135	11. BỎNG	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể
2326	12825	11.138	11. BỎNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do cóng lạnh
2327	12826	11.139	11. BỎNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do kiềm và các hóa chất khác
2328	12827	11.140	11. BỎNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do tia xạ
2329	12846	11.159	11. BỎNG	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính
2330	12848	11.161	11. BỎNG	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín
2331	12863	11.176	11. BỎNG	Kỹ thuật xoay chuyển người bệnh dự phòng loét tỳ đè
2332	12864	11.177	11. BỎNG	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính
2333	12865	11.178	11. BỎNG	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp

2334	12866	11.179	11. BỎNG	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính
2335	12867	11.180	11. BỎNG	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới

12. UNG BƯỚU

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2336	12870	12.2	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
2337	12871	12.3	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
2338	12874	12.6	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm
2339	12878	12.10	12. UNG BƯỚU	Cắt các u lành vùng cổ
2340	12936	12.68	12. UNG BƯỚU	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
2341	12960	12.92	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
2342	13028	12.161	12. UNG BƯỚU	Cắt polyp ống tai
2343	13029	12.162	12. UNG BƯỚU	Cắt polyp mũi
2344	13070	12.203	12. UNG BƯỚU	Mở thông dạ dày ra da do ung thư
2345	13128	12.261	12. UNG BƯỚU	Cắt u sùi đầu miệng sáo
2346	13132	12.265	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành dương vật
2347	13134	12.267	12. UNG BƯỚU	Cắt u vú lành tính
2348	13147	12.280	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng xoắn
2349	13148	12.281	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng
2350	13149	12.282	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
2351	13150	12.283	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
2352	13151	12.284	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ

2353	13152	12.285	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật mở bụng/ nội soi bóc u lành tử cung
2354	13176	12.309	12. UNG BƯỚU	Bóc nang tuyến Bartholin
2355	13187	12.320	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
2356	13189	12.322	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)

13. PHỤ SẢN

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2357	13327	13.2	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên
2358	13329	13.4	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)
2359	13330	13.5	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)
2360	13331	13.6	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)
2361	13332	13.7	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
2362	13333	13.8	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)
2363	13337	13.12	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa
2364	13338	13.13	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung
2365	13343	13.18	13. PHỤ SẢN	Khâu tử cung do nạo thủng
2366	13345	13.20	13. PHỤ SẢN	Gây chuyển dạ bằng thuốc
2367	13346	13.21	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm
2368	13347	13.22	13. PHỤ SẢN	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch
2369	13348	13.23	13. PHỤ SẢN	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
2370	13349	13.24	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)
2371	13351	13.26	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên

2372	13352	13.27	13. PHỤ SẢN	Forceps
2373	13353	13.28	13. PHỤ SẢN	Giác hút
2374	13354	13.29	13. PHỤ SẢN	Soi ối
2375	13355	13.30	13. PHỤ SẢN	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
2376	13356	13.31	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)
2377	13357	13.32	13. PHỤ SẢN	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
2378	13358	13.33	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
2379	13359	13.34	13. PHỤ SẢN	Cắt và khâu tầng sinh môn
2380	13360	13.35	13. PHỤ SẢN	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
2381	13361	13.36	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
2382	13362	13.37	13. PHỤ SẢN	Kiểm soát tử cung
2383	13363	13.38	13. PHỤ SẢN	Bóc rau nhân tạo
2384	13364	13.39	13. PHỤ SẢN	Kỹ thuật bấm ối
2385	13365	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
2386	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
2387	13373	13.48	13. PHỤ SẢN	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
2388	13374	13.49	13. PHỤ SẢN	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
2389	13375	13.50	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
2390	13376	13.51	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại
2391	13377	13.52	13. PHỤ SẢN	Khâu vòng cổ tử cung
2392	13378	13.53	13. PHỤ SẢN	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
2393	13379	13.54	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tầng sinh môn
2394	13397	13.72	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ

2395	13401	13.76	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
2396	13412	13.87	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
2397	13413	13.88	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ
2398	13415	13.90	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ
2399	13416	13.91	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng
2400	13417	13.92	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng
2401	13418	13.93	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
2402	13437	13.112	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
2403	13441	13.116	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
2404	13461	13.136	13. PHỤ SẢN	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
2405	13469	13.144	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
2406	13472	13.147	13. PHỤ SẢN	Cắt u thành âm đạo
2407	13473	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
2408	13474	13.149	13. PHỤ SẢN	Khâu rách cùng đồ âm đạo
2409	13475	13.150	13. PHỤ SẢN	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
2410	13476	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
2411	13477	13.152	13. PHỤ SẢN	Bóc nang tuyến Bartholin
2412	13478	13.153	13. PHỤ SẢN	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
2413	13479	13.154	13. PHỤ SẢN	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
2414	13480	13.155	13. PHỤ SẢN	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
2415	13481	13.156	13. PHỤ SẢN	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
2416	13482	13.157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
2417	13483	13.158	13. PHỤ SẢN	Nạo hút thai trứng

2418	13484	13.159	13. PHỤ SẢN	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
2419	13485	13.160	13. PHỤ SẢN	Chọc dò túi cùng Douglas
2420	13486	13.161	13. PHỤ SẢN	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
2421	13488	13.163	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe vú
2422	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
2423	13491	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
2424	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
2425	13499	13.174	13. PHỤ SẢN	Cắt u vú lành tính
2426	13500	13.175	13. PHỤ SẢN	Bóc nhân xơ vú
2427	13511	13.186	13. PHỤ SẢN	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy
2428	13512	13.187	13. PHỤ SẢN	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)
2429	13513	13.188	13. PHỤ SẢN	Chọc dò tủy sống sơ sinh
2430	13514	13.189	13. PHỤ SẢN	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn
2431	13517	13.192	13. PHỤ SẢN	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh
2432	13519	13.194	13. PHỤ SẢN	Ép tim ngoài lồng ngực
2433	13520	13.195	13. PHỤ SẢN	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh
2434	13521	13.196	13. PHỤ SẢN	Khám sơ sinh
2435	13522	13.197	13. PHỤ SẢN	Chăm sóc rốn sơ sinh
2436	13523	13.198	13. PHỤ SẢN	Tắm sơ sinh
2437	13524	13.199	13. PHỤ SẢN	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
2438	13525	13.200	13. PHỤ SẢN	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh
2439	13526	13.201	13. PHỤ SẢN	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh
2440	13527	13.202	13. PHỤ SẢN	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh

2441	13545	13.220	13. PHỤ SẢN	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)
2442	13546	13.221	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng
2443	13547	13.222	13. PHỤ SẢN	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ
2444	13548	13.223	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ
2445	13549	13.224	13. PHỤ SẢN	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
2446	13550	13.225	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
2447	13551	13.226	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
2448	13552	13.227	13. PHỤ SẢN	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)
2449	13553	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
2450	13554	13.229	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần
2451	13556	13.231	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần
2452	13558	13.233	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18
2453	13559	13.234	13. PHỤ SẢN	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)
2454	13560	13.235	13. PHỤ SẢN	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ
2455	13562	13.237	13. PHỤ SẢN	Hút thai dưới siêu âm
2456	13563	13.238	13. PHỤ SẢN	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
2457	13564	13.239	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
2458	13565	13.240	13. PHỤ SẢN	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ
2459	13566	13.241	13. PHỤ SẢN	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không

14. MẮT

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2460	13715	14.112	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi

2461	13764	14.161	14. MẮT	Tập nhược thị
2462	13769	14.166	14. MẮT	Lấy dị vật giác mạc sâu
2463	13774	14.171	14. MẮT	Khâu da mi đơn giản
2464	13775	14.172	14. MẮT	Khâu phục hồi bờ mi
2465	13777	14.174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
2466	13795	14.192	14. MẮT	Cắt chỉ khâu giác mạc
2467	13800	14.197	14. MẮT	Bơm thông lệ đạo
2468	13801	14.198	14. MẮT	Lấy máu làm huyết thanh
2469	13803	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
2470	13804	14.201	14. MẮT	Khâu kết mạc
2471	13805	14.202	14. MẮT	Lấy calci kết mạc
2472	13806	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
2473	13807	14.204	14. MẮT	Cắt chỉ khâu kết mạc
2474	13808	14.205	14. MẮT	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
2475	13809	14.206	14. MẮT	Bơm rửa lệ đạo
2476	13810	14.207	14. MẮT	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc
2477	13811	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
2478	13812	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
2479	13813	14.210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
2480	13814	14.211	14. MẮT	Rửa cùng đồ
2481	13815	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
2482	13816	14.213	14. MẮT	Bóc sợi giác mạc
2483	13817	14.214	14. MẮT	Bóc giả mạc

2484	13818	14.215	14. MẮT	Rạch áp xe mi
2485	13819	14.216	14. MẮT	Rạch áp xe túi lệ
2486	13821	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
2487	13822	14.219	14. MẮT	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
2488	13825	14.222	14. MẮT	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
2489	13826	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
2490	13847	14.244	14. MẮT	Chụp đáy mắt không huỳnh quang
2491	13849	14.246	14. MẮT	Chụp mạch với ICG
2492	13853	14.250	14. MẮT	Test thử cảm giác giác mạc
2493	13861	14.258	14. MẮT	Đo khúc xạ máy
2494	13863	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
2495	13864	14.261	14. MẮT	Thử kính
2496	13868	14.265	14. MẮT	Đo thị giác 2 mắt

15. TAI MŨI HỌNG

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2497	13957	15.45	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai
2498	13958	15.46	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
2499	13959	15.47	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt bỏ vành tai thừa
2500	13963	15.51	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết rách vành tai
2501	13964	15.52	15. TAI MŨI HỌNG	Bơm hơi vòi nhĩ
2502	13965	15.53	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai
2503	13966	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai

2504	13967	15.55	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/ [gây tê]
2505	13968	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
2506	13969	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
2507	13970	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
2508	13971	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
2509	14050	15.138	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc rửa xoang hàm
2510	14051	15.139	15. TAI MŨI HỌNG	Phương pháp Proetz
2511	14052	15.140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bấc mũi sau
2512	14053	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bấc mũi trước
2513	14054	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
2514	14055	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
2515	14056	15.144	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/ gây mê
2516	14057	15.145	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)
2517	14058	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
2518	14059	15.147	15. TAI MŨI HỌNG	Hút rửa mũi, xoang sau mổ
2519	14086	15.174	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)
2520	14118	15.206	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe sàn miệng
2521	14119	15.207	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe quanh Amidan
2522	14120	15.208	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA
2523	14121	15.209	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt phanh lưỡi
2524	14124	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
2525	14125	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng

2526	14126	15.214	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
2527	14130	15.218	15. TAI MŨI HỌNG	Bơm thuốc thanh quản
2528	14131	15.219	15. TAI MŨI HỌNG	Đặt nội khí quản
2529	14132	15.220	15. TAI MŨI HỌNG	Thay canuyn
2530	14133	15.221	15. TAI MŨI HỌNG	Sơ cứu bỏng đường hô hấp
2531	14134	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
2532	14135	15.223	15. TAI MŨI HỌNG	Chích áp xe thành sau họng gây tê/ gây mê
2533	14138	15.226	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê
2534	14140	15.228	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/ gây mê
2535	14150	15.238	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê
2536	14152	15.240	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/ gây mê
2537	14213	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
2538	14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
2539	14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
2540	14216	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ

16. RĂNG HÀM MẶT

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2541	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
2542	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
2543	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
2544	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
2545	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng

2546	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
2547	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
2548	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
2549	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
2550	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
2551	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
2552	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
2553	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
2554	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
2555	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
2556	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
2557	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
2558	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
2559	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
2560	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
2561	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
2562	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
2563	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
2564	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
2565	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
2566	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc

2567	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
2568	14533	16.220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
2569	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
2570	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
2571	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
2572	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
2573	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
2574	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
2575	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
2576	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
2577	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
2578	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
2579	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
2580	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
2581	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
2582	14611	16.299	16. RĂNG HÀM MẶT	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
2583	14612	16.300	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
2584	14613	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
2585	14614	16.302	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương hàm dưới ghép xương bằng kỹ thuật vi phẫu
2586	14615	16.303	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng phần mềm vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật
2587	14627	16.315	16. RĂNG HÀM MẶT	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
2588	14647	16.335	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm

2589	14649	16.337	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
2590	14652	16.340	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp

17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2591	14731	17.1	17. PHCN	Điều trị bằng sóng ngắn
2592	14733	17.3	17. PHCN	Điều trị bằng vi sóng
2593	14734	17.4	17. PHCN	Điều trị bằng từ trường
2594	14735	17.5	17. PHCN	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
2595	14736	17.6	17. PHCN	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
2596	14737	17.7	17. PHCN	Điều trị bằng các dòng điện xung
2597	14738	17.8	17. PHCN	Điều trị bằng siêu âm
2598	14739	17.9	17. PHCN	Điều trị bằng sóng xung kích
2599	14741	17.11	17. PHCN	Điều trị bằng tia hồng ngoại
2600	14742	17.12	17. PHCN	Điều trị bằng laser công suất thấp
2601	14743	17.13	17. PHCN	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại
2602	14744	17.14	17. PHCN	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
2603	14745	17.15	17. PHCN	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
2604	14746	17.16	17. PHCN	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
2605	14747	17.17	17. PHCN	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
2606	14748	17.18	17. PHCN	Điều trị bằng Parafin
2607	14750	17.20	17. PHCN	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
2608	14752	17.22	17. PHCN	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)

2609	14756	17.26	17. PHCN	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
2610	14761	17.31	17. PHCN	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
2611	14762	17.32	17. PHCN	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy
2612	14763	17.33	17. PHCN	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
2613	14764	17.34	17. PHCN	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
2614	14765	17.35	17. PHCN	Tập lăn trở khi nằm
2615	14766	17.36	17. PHCN	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
2616	14767	17.37	17. PHCN	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động
2617	14768	17.38	17. PHCN	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
2618	14769	17.39	17. PHCN	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động
2619	14770	17.40	17. PHCN	Tập dáng đi
2620	14771	17.41	17. PHCN	Tập đi với thanh song song
2621	14772	17.42	17. PHCN	Tập đi với khung tập đi
2622	14773	17.43	17. PHCN	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
2623	14774	17.44	17. PHCN	Tập đi với gậy
2624	14775	17.45	17. PHCN	Tập đi với bàn xương cá
2625	14776	17.46	17. PHCN	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)
2626	14777	17.47	17. PHCN	Tập lên, xuống cầu thang
2627	14778	17.48	17. PHCN	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)
2628	14779	17.49	17. PHCN	Tập đi với chân giả trên gối
2629	14780	17.50	17. PHCN	Tập đi với chân giả dưới gối
2630	14781	17.51	17. PHCN	Tập đi với khung treo
2631	14782	17.52	17. PHCN	Tập vận động thụ động

2632	14783	17.53	17. PHCN	Tập vận động có trợ giúp
2633	14784	17.54	17. PHCN	Tập vận động chủ động
2634	14785	17.55	17. PHCN	Tập vận động tự do tứ chi
2635	14786	17.56	17. PHCN	Tập vận động có kháng trở
2636	14787	17.57	17. PHCN	Tập kéo giãn
2637	14788	17.58	17. PHCN	Tập vận động trên bóng
2638	14789	17.59	17. PHCN	Tập trong bồn bóng nhỏ
2639	14790	17.60	17. PHCN	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên
2640	14791	17.61	17. PHCN	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
2641	14792	17.62	17. PHCN	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng
2642	14793	17.63	17. PHCN	Tập với thang tường
2643	14794	17.64	17. PHCN	Tập với giàn treo các chi
2644	14795	17.65	17. PHCN	Tập với ròng rọc
2645	14796	17.66	17. PHCN	Tập với dụng cụ quay khớp vai
2646	14797	17.67	17. PHCN	Tập với dụng cụ chèo thuyền
2647	14798	17.68	17. PHCN	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
2648	14799	17.69	17. PHCN	Tập với máy tập thăng bằng
2649	14800	17.70	17. PHCN	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi
2650	14801	17.71	17. PHCN	Tập với xe đạp tập
2651	14802	17.72	17. PHCN	Tập với bàn nghiêng
2652	14803	17.73	17. PHCN	Tập các kiểu thở
2653	14804	17.74	17. PHCN	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer…)
2654	14805	17.75	17. PHCN	Tập ho có trợ giúp

2655	14806	17.76	17. PHCN	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
2656	14808	17.78	17. PHCN	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
2657	14809	17.79	17. PHCN	Kỹ thuật di động khớp
2658	14810	17.80	17. PHCN	Kỹ thuật di động mô mềm
2659	14811	17.81	17. PHCN	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở
2660	14812	17.82	17. PHCN	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
2661	14813	17.83	17. PHCN	Kỹ thuật ức chế co cứng chân
2662	14814	17.84	17. PHCN	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
2663	14815	17.85	17. PHCN	Kỹ thuật xoa bóp vùng
2664	14816	17.86	17. PHCN	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
2665	14819	17.89	17. PHCN	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
2666	14820	17.90	17. PHCN	Tập điều hợp vận động
2667	14821	17.91	17. PHCN	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)
2668	14822	17.92	17. PHCN	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
2669	14823	17.93	17. PHCN	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
2670	14824	17.94	17. PHCN	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
2671	14825	17.95	17. PHCN	Tập các vận động thô của bàn tay
2672	14826	17.96	17. PHCN	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
2673	14827	17.97	17. PHCN	Tập phối hợp hai tay
2674	14828	17.98	17. PHCN	Tập phối hợp tay mắt
2675	14829	17.99	17. PHCN	Tập phối hợp tay miệng
2676	14830	17.100	17. PHCN	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí…)
2677	14831	17.101	17. PHCN	Tập điều hòa cảm giác

2678	14832	17.102	17. PHCN	Tập tri giác và nhận thức
2679	14833	17.103	17. PHCN	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
2680	14834	17.104	17. PHCN	Tập nuốt
2681	14835	17.105	17. PHCN	Tập nói
2682	14836	17.106	17. PHCN	Tập nhai
2683	14837	17.107	17. PHCN	Tập phát âm
2684	14838	17.108	17. PHCN	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)
2685	14839	17.109	17. PHCN	Tập cho người thất ngôn
2686	14840	17.110	17. PHCN	Tập luyện giọng
2687	14841	17.111	17. PHCN	Tập sửa lỗi phát âm
2688	14842	17.112	17. PHCN	Lượng giá chức năng người khuyết tật
2689	14843	17.113	17. PHCN	Lượng giá chức năng tim mạch
2690	14844	17.114	17. PHCN	Lượng giá chức năng hô hấp
2691	14845	17.115	17. PHCN	Lượng giá chức năng tâm lý
2692	14846	17.116	17. PHCN	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức
2693	14847	17.117	17. PHCN	Lượng giá chức năng ngôn ngữ
2694	14848	17.118	17. PHCN	Lượng giá chức năng dáng đi
2695	14849	17.119	17. PHCN	Lượng giá chức năng thăng bằng
2696	14850	17.120	17. PHCN	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
2697	14851	17.121	17. PHCN	Lượng giá lao động hướng nghiệp
2698	14852	17.122	17. PHCN	Thử cơ bằng tay
2699	14853	17.123	17. PHCN	Đo tầm vận động khớp
2700	14857	17.127	17. PHCN	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi

2701	14860	17.130	17. PHCN	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ
2702	14861	17.131	17. PHCN	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ
2703	14862	17.132	17. PHCN	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động
2704	14863	17.133	17. PHCN	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống
2705	14864	17.134	17. PHCN	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống
2706	14867	17.137	17. PHCN	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)
2707	14869	17.139	17. PHCN	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi trên
2708	14870	17.14	17. PHCN	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi dưới
2709	14871	17.141	17. PHCN	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu
2710	14872	17.142	17. PHCN	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu
2711	14873	17.143	17. PHCN	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)
2712	14874	17.144	17. PHCN	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng
2713	14875	17.145	17. PHCN	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối
2714	14876	17.146	17. PHCN	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối
2715	14877	17.147	17. PHCN	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)
2716	14878	17.148	17. PHCN	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)
2717	14879	17.149	17. PHCN	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO
2718	14881	17.151	17. PHCN	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO
2719	14882	17.152	17. PHCN	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO
2720	14883	17.153	17. PHCN	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO
2721	14884	17.154	17. PHCN	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong
2722	14885	17.155	17. PHCN	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng

2723	14886	17.156	17. PHCN	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm
2724	14888	17.158	17. PHCN	Điều trị bằng điện vi dòng
2725	14891	17.161	17. PHCN	Điều trị chườm ngải cứu
2726	14892	17.162	17. PHCN	Thủy trị liệu có thuốc
2727	14897	17.167	17. PHCN	Tập vận động cột sống
2728	14900	17.170	17. PHCN	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)
2729	14901	17.171	17. PHCN	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)
2730	14902	17.172	17. PHCN	Tập dưỡng sinh
2731	14906	17.176	17. PHCN	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ
2732	14907	17.177	17. PHCN	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)
2733	14908	17.178	17. PHCN	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ
2734	14911	17.181	17. PHCN	Kỹ thuật ngồi/ đứng dậy từ sàn nhà
2735	14914	17.184	17. PHCN	Kỹ thuật thư giãn
2736	14918	17.188	17. PHCN	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)
2737	14919	17.189	17. PHCN	Kỹ thuật gương trị liệu (mirror therapy)
2738	14938	17.208	17. PHCN	Nghiệm pháp đi 6 phút
2739	14939	17.209	17. PHCN	Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili cho người cao tuổi
2740	14940	17.210	17. PHCN	Nghiệm pháp Tiniti cho người cao tuổi
2741	14941	17.211	17. PHCN	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi
2742	14942	17.212	17. PHCN	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói cho người cao tuổi
2743	14944	17.214	17. PHCN	Kỹ thuật tư vấn tâm lý cho người bệnh hoặc người nhà
2744	14948	17.218	17. PHCN	Kỹ thuật thông mũi họng ngược dòng ở trẻ em
2745	14949	17.219	17. PHCN	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II

2746	14950	17.220	17. PHCN	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III
2747	14953	17.223	17. PHCN	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng gel silicol
2748	14960	17.230	17. PHCN	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài…)
2749	14961	17.231	17. PHCN	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường)
2750	14962	17.232	17. PHCN	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng
2751	14963	17.233	17. PHCN	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng
2752	14964	17.234	17. PHCN	Kỹ thuật bó bột chậu lưng không nắn làm khuôn nẹp khớp háng
2753	14968	17.238	17. PHCN	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay
2754	14969	17.239	17. PHCN	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay
2755	14970	17.240	17. PHCN	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
2756	14971	17.241	17. PHCN	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
2757	14975	17.245	17. PHCN	Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo
2758	14976	17.246	17. PHCN	Kỹ thuật bó bột trật khớp háng bẩm sinh
2759	14977	17.247	17. PHCN	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối
2760	14978	17.248	17. PHCN	Kỹ thuật bó bột xương đùi - chậu/ cột sống làm khuôn nẹp trên gối
2761	14979	17.249	17. PHCN	Kéo nắn, kéo giãn cột ống, các khớp
2762	14980	17.250	17. PHCN	Tập do cứng khớp
2763	14981	17.251	17. PHCN	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp

18. ĐIỆN QUANG

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật

2764	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
2765	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
2766	14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
2767	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
2768	14989	18.5	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp
2769	14994	18.10	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ
2770	14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
2771	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
2772	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
2773	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
2774	15001	18.17	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng
2775	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
2776	15003	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
2777	15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
2778	15005	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
2779	15006	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách

2780	15007	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)
2781	15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
2782	15009	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
2783	15010	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
2784	15011	18.27	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/ 4D khối u
2785	15012	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/ 4D thai nhi
2786	15013	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
2787	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
2788	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
2789	15016	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
2790	15017	18.33	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
2791	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
2792	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
2793	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
2794	15021	18.37	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch tử cung
2795	15022	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu

2796	15023	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
2797	15024	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
2798	15025	18.41	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/ 4D thai nhi
2799	15026	18.42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
2800	15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)
2801	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)
2802	15029	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
2803	15032	18.48	18. ĐIỆN QUANG	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ
2804	15033	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
2805	15034	18.50	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản
2806	15036	18.52	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tim, van tim
2807	15037	18.53	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/ 4D tim
2808	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
2809	15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
2810	15040	18.56	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô vú
2811	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên

2812	15042	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
2813	15043	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
2814	15044	18.60	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler dương vật
2815	15045	18.61	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm trong mổ
2816	15050	18.66	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/ 4D trực tràng
2817	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/ nghiêng
2818	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
2819	15053	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
2820	15054	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
2821	15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
2822	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
2823	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
2824	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chếch một bên
2825	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
2826	15060	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
2827	15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
2828	15063	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
2829	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
2830	15065	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
2831	15066	18.82	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)

2832	15067	18.83	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng toàn cảnh
2833	15068	18.84	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)
2834	15069	18.85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mỏm trâm
2835	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
2836	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên
2837	15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
2838	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
2839	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch
2840	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
2841	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên
2842	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
2843	15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
2844	15079	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
2845	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
2846	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên
2847	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
2848	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch
2849	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
2850	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch
2851	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
2852	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
2853	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch

2854	15089	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
2855	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
2856	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
2857	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
2858	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
2859	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
2860	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
2861	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
2862	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
2863	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
2864	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
2865	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
2866	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
2867	15102	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
2868	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
2869	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
2870	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
2871	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch
2872	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
2873	15108	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
2874	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
2875	15111	18.127	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tại giường

2876	15112	18.128	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tại phòng mổ
2877	15114	18.130	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản dạ dày
2878	15115	18.131	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ruột non
2879	15116	18.132	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đại tràng
2880	15117	18.133	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đường mật qua Kehr
2881	15124	18.140	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)
2882	15125	18.141	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng
2883	15126	18.142	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng
2884	15127	18.143	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng
2885	15128	18.144	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu
2886	15133	18.149	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 132 dãy)
2887	15134	18.150	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
2888	15135	18.151	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
2889	15137	18.153	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)
2890	15138	18.154	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)
2891	15139	18.155	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
2892	15140	18.156	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 132 dãy)
2893	15141	18.157	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)
2894	15142	18.158	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)
2895	15143	18.159	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
2896	15144	18.160	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)
2897	15145	18.161	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)

2898	15175	18.191	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
2899	15176	18.192	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
2900	15177	18.193	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)
2901	15178	18.194	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1- 32 dãy)
2902	15181	18.197	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)
2903	15182	18.198	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)
2904	15203	18.219	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)
2905	15204	18.220	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)
2906	15205	18.221	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)
2907	15206	18.222	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)
2908	15207	18.223	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)
2909	15208	18.224	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/ hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)
2910	15209	18.225	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 132 dãy)
2911	15210	18.226	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)
2912	15211	18.227	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)
2913	15212	18.228	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)
2914	15213	18.229	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)
2915	15214	18.230	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)

2916	15240	18.256	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
2917	15241	18.257	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
2918	15242	18.258	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
2919	15243	18.259	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
2920	15244	18.260	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
2921	15245	18.261	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
2922	15246	18.262	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
2923	15247	18.263	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)
2924	15248	18.264	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
2925	15249	18.265	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
2926	15250	18.266	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)
2927	15603	18.619	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
2928	15606	18.622	18. ĐIỆN QUANG	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
2929	15609	18.625	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm
2930	15610	18.626	18. ĐIỆN QUANG	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm
2931	15613	18.629	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm
2932	15616	18.632	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
2933	15617	18.633	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm

19. Y HỌC HẠT NHÂN
20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật

2934	16160	20.3	20. NỘI SOI CĐ CT	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán
2935	16164	20.7	20. NỘI SOI CĐ CT	Nội soi cầm máu mũi
2936	16165	20.8	20. NỘI SOI CĐ CT	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết
2937	16167	20.10	20. NỘI SOI CĐ CT	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán
2938	16170	20.13	20. NỘI SOI CĐ CT	Nội soi tai mũi họng
2939	16224	20.67	20. NỘI SOI CĐ CT	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
2940	16225	20.68	20. NỘI SOI CĐ CT	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật
2941	16236	20.79	20. NỘI SOI CĐ CT	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết
2942	16237	20.80	20. NỘI SOI CĐ CT	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng
2943	16238	20.81	20. NỘI SOI CĐ CT	Nội soi đại tràng sigma
2944	16239	20.82	20. NỘI SOI CĐ CT	Soi trực tràng

21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2945	16292	21.4	21. TDCN	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/ cánh tay)
2946	16296	21.8	21. TDCN	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
2947	16301	21.13	21. TDCN	Nghiệm pháp dây thắt
2948	16302	21.14	21. TDCN	Điện tim thường
2949	16310	21.22	21. TDCN	Test dung tích sống gắng sức (FVC)
2950	16311	21.23	21. TDCN	Test dung tích sống thở chậm (SVC)
2951	16312	21.24	21. TDCN	Thông khí tự ý tối đa (MVV)
2952	16339	21.51	21. TDCN	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14
2953	16364	21.76	21. TDCN	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel

2954	16365	21.77	21. TDCN	Test thử cảm giác giác mạc
2955	16366	21.78	21. TDCN	Test phát hiện khô mắt
2956	16367	21.79	21. TDCN	Nghiệm pháp phát hiện glocom
2957	16368	21.80	21. TDCN	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm
2958	16369	21.81	21. TDCN	Đo thị trường chu biên
2959	16371	21.83	21. TDCN	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
2960	16372	21.84	21. TDCN	Đo khúc xạ máy
2961	16373	21.85	21. TDCN	Đo khúc xạ giác mạc Javal
2962	16374	21.86	21. TDCN	Thử kính
2963	16375	21.87	21. TDCN	Đo độ lác
2964	16376	21.88	21. TDCN	Xác định sơ đồ song thị
2965	16377	21.89	21. TDCN	Đo độ sâu tiền phòng
2966	16378	21.90	21. TDCN	Đo đường kính giác mạc
2967	16379	21.91	21. TDCN	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm
2968	16380	21.92	21. TDCN	Đo nhãn áp
2969	16381	21.93	21. TDCN	Đo thị lực
2970	16392	21.104	21. TDCN	Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ
2971	16393	21.105	21. TDCN	Nghiệm pháp Atropin
2972	16406	21.118	21. TDCN	Đo đường máu 24h không định lượng Insulin
2973	16410	21.122	21. TDCN	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin

22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật

2974	16436	22.1	22. HH TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
2975	16437	22.2	22. HH TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
2976	16438	22.3	22. HH TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
2977	16439	22.4	22. HH TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
2978	16440	22.5	22. HH TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động
2979	16441	22.6	22. HH TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động
2980	16442	22.7	22. HH TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
2981	16443	22.8	22. HH TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
2982	16444	22.9	22. HH TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
2983	16445	22.10	22. HH TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
2984	16446	22.11	22. HH TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
2985	16447	22.12	22. HH TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
2986	16448	22.13	22. HH TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
2987	16449	22.14	22. HH TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
2988	16450	22.15	22. HH TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
2989	16451	22.16	22. HH TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Protamin sulfat

2990	16452	22.17	22. HH TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Von-Kaulla
2991	16453	22.18	22. HH TRUYỀN MÁU	Thời gian tiêu Euglobulin
2992	16454	22.19	22. HH TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
2993	16455	22.20	22. HH TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
2994	16456	22.21	22. HH TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
2995	16457	22.22	22. HH TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp dây thắt
2996	16458	22.23	22. HH TRUYỀN MÁU	Định lượng D-Dimer
2997	16459	22.24	22. HH TRUYỀN MÁU	Bán định lượng D-Dimer
2998	16461	22.26	22. HH TRUYỀN MÁU	Phát hiện kháng đông nội sinh (tên khác: Mix test)
2999	16514	22.79	22. HH TRUYỀN MÁU	Định lượng Acid Folic
3000	16523	22.88	22. HH TRUYỀN MÁU	Định lượng vitamin B12
3001	16524	22.89	22. HH TRUYỀN MÁU	Định lượng Transferin
3002	16537	22.102	22. HH TRUYỀN MÁU	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
3003	16547	22.112	22. HH TRUYỀN MÁU	Định lượng IgG
3004	16548	22.113	22. HH TRUYỀN MÁU	Định lượng IgA
3005	16549	22.114	22. HH TRUYỀN MÁU	Định lượng IgM
3006	16550	22.115	22. HH TRUYỀN MÁU	Định lượng IgE
3007	16551	22.116	22. HH TRUYỀN MÁU	Định lượng Ferritin
3008	16552	22.117	22. HH TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh
3009	16553	22.118	22. HH TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
3010	16554	22.119	22. HH TRUYỀN MÁU	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
3011	16555	22.120	22. HH TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)

3012	16556	22.121	22. HH TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
3013	16558	22.123	22. HH TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
3014	16559	22.124	22. HH TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
3015	16560	22.125	22. HH TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
3016	16569	22.134	22. HH TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
3017	16570	22.135	22. HH TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)
3018	16571	22.136	22. HH TRUYỀN MÁU	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
3019	16572	22.137	22. HH TRUYỀN MÁU	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ
3020	16573	22.138	22. HH TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
3021	16574	22.139	22. HH TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
3022	16575	22.140	22. HH TRUYỀN MÁU	Tìm giun chỉ trong máu
3023	16577	22.142	22. HH TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
3024	16578	22.143	22. HH TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng máy tự động)
3025	16579	22.144	22. HH TRUYỀN MÁU	Tìm tế bào Hargraves
3026	16584	22.149	22. HH TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
3027	16586	22.151	22. HH TRUYỀN MÁU	Cặn Addis
3028	16587	22.152	22. HH TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công
3029	16588	22.153	22. HH TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động
3030	16595	22.160	22. HH TRUYỀN MÁU	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
3031	16596	22.161	22. HH TRUYỀN MÁU	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế

3032	16597	22.162	22. HH TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
3033	16598	22.163	22. HH TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
3034	16599	22.164	22. HH TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
3035	16698	22.263	22. HH TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp ống nghiệm
3036	16702	22.267	22. HH TRUYỀN MÁU	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)
3037	16703	22.268	22. HH TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)
3038	16706	22.271	22. HH TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37ºC (kỹ thuật ống nghiệm)
3039	16709	22.274	22. HH TRUYỀN MÁU	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)
3040	16714	22.279	22. HH TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
3041	16715	22.280	22. HH TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)
3042	16718	22.283	22. HH TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)
3043	16719	22.284	22. HH TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)
3044	16720	22.285	22. HH TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
3045	16721	22.286	22. HH TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
3046	16722	22.287	22. HH TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
3047	16723	22.288	22. HH TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
3048	16726	22.291	22. HH TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
3049	16727	22.292	22. HH TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)
3050	16730	22.295	22. HH TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)

3051	16739	22.304	22. HH TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)
3052	16743	22.308	22. HH TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)
3053	16777	22.342	22. HH TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8
3054	16891	22.456	22. HH TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu
3055	16892	22.457	22. HH TRUYỀN MÁU	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu
3056	16901	22.466	22. HH TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi
3057	16934	22.499	22. HH TRUYỀN MÁU	Rút máu để điều trị
3058	16935	22.500	22. HH TRUYỀN MÁU	Truyền thay máu
3059	16936	22.501	22. HH TRUYỀN MÁU	Truyền máu tại giường bệnh (người bệnh điều trị nội - ngoại trú)
3060	16937	22.502	22. HH TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu
3061	17005	22.570	22. HH TRUYỀN MÁU	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang

23. HÓA SINH

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3062	17207	23.1	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid) [Máu]
3063	17208	23.2	23. HÓA SINH	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]
3064	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
3065	17211	23.5	23. HÓA SINH	Định lượng Adiponectin [Máu]
3066	17212	23.6	23. HÓA SINH	Định lượng Aldosteron [Máu]
3067	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
3068	17215	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]
3069	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]

3070	17217	23.11	23. HÓA SINH	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]
3071	17218	23.12	23. HÓA SINH	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone) [Máu]
3072	17219	23.13	23. HÓA SINH	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]
3073	17220	23.14	23. HÓA SINH	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]
3074	17221	23.15	23. HÓA SINH	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]
3075	17224	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
3076	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
3077	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
3078	17230	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
3079	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
3080	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
3081	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
3082	17234	23.28	23. HÓA SINH	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]
3083	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
3084	17236	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
3085	17237	23.31	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]
3086	17238	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
3087	17239	23.33	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
3088	17240	23.34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
3089	17241	23.35	23. HÓA SINH	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]
3090	17242	23.36	23. HÓA SINH	Định lượng Calcitonin [Máu]
3091	17245	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
3092	17246	23.40	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]

3093	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
3094	17248	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
3095	17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
3096	17252	23.46	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (máu)
3097	17256	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]
3098	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
3099	17258	23.52	23. HÓA SINH	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]
3100	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
3101	17266	23.60	23. HÓA SINH	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]
3102	17267	23.61	23. HÓA SINH	Định lượng Estradiol [Máu]
3103	17271	23.65	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
3104	17272	23.66	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
3105	17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
3106	17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
3107	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
3108	17282	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
3109	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
3110	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
3111	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
3112	17298	23.92	23. HÓA SINH	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]
3113	17299	23.93	23. HÓA SINH	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]
3114	17300	23.94	23. HÓA SINH	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]
3115	17301	23.95	23. HÓA SINH	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]

3116	17302	23.96	23. HÓA SINH	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]
3117	17304	23.98	23. HÓA SINH	Định lượng Insulin [Máu]
3118	17309	23.103	23. HÓA SINH	Xét nghiệm Khí máu [Máu]
3119	17310	23.104	23. HÓA SINH	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]
3120	17315	23.109	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Lipase [Máu]
3121	17316	23.110	23. HÓA SINH	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]
3122	17317	23.111	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]
3123	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
3124	17327	23.121	23. HÓA SINH	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
3125	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
3126	17344	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
3127	17345	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
3128	17348	23.142	23. HÓA SINH	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
3129	17349	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
3130	17353	23.147	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
3131	17354	23.148	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
3132	17357	23.151	23. HÓA SINH	Định lượng Testosterol [Máu]
3133	17363	23.157	23. HÓA SINH	Định lượng Transferrin [Máu]
3134	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
3135	17365	23.159	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T [Máu]
3136	17366	23.160	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T hs [Máu]
3137	17367	23.161	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I [Máu]
3138	17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]

3139	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
3140	17378	23.172	23. HÓA SINH	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]
3141	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
3142	17380	23.174	23. HÓA SINH	Định lượng Amphetamine [niệu]
3143	17381	23.175	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [niệu]
3144	17382	23.176	23. HÓA SINH	Định lượng Axit Uric [niệu]
3145	17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
3146	17386	23.180	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi (niệu)
3147	17389	23.183	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (niệu)
3148	17390	23.184	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)
3149	17391	23.185	23. HÓA SINH	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]
3150	17392	23.186	23. HÓA SINH	Định tính Dưỡng chấp [niệu]
3151	17393	23.187	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose (niệu)
3152	17394	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
3153	17399	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
3154	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
3155	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
3156	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
3157	17403	23.197	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho [niệu]
3158	17404	23.198	23. HÓA SINH	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]
3159	17405	23.199	23. HÓA SINH	Định tính Porphyrin [niệu]
3160	17407	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)
3161	17408	23.202	23. HÓA SINH	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]

3162	17411	23.205	23. HÓA SINH	Định lượng Urê (niệu)
3163	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
3164	17413	23.207	23. HÓA SINH	Định lượng Clo [dịch não tủy]
3165	17414	23.208	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [dịch não tủy]
3166	17415	23.209	23. HÓA SINH	Phản ứng Pandy [dịch]
3167	17416	23.210	23. HÓA SINH	Định lượng Protein [dịch não tủy]
3168	17419	23.213	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [dịch]
3169	17420	23.214	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]
3170	17421	23.215	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]
3171	17422	23.216	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin [dịch]
3172	17423	23.217	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]
3173	17425	23.219	23. HÓA SINH	Định lượng Protein [dịch chọc dò]
3174	17426	23.220	23. HÓA SINH	Phản ứng Rivalta [dịch]
3175	17427	23.221	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]
3176	17428	23.222	23. HÓA SINH	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
3177	17429	23.223	23. HÓA SINH	Định lượng Urê [dịch]
3178	17434	23.228	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
3179	17440	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch
3180	17447	23.241	23. HÓA SINH	Nồng độ rượu trong máu
3181	17455	23.249	23. HÓA SINH	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)
3182	17462	23.256	23. HÓA SINH	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen
3183	17464	23.258	23. HÓA SINH	Bilirubin định tính
3184	17466	23.260	23. HÓA SINH	Urobilin, Urobilinogen: Định tính

24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3185	17582	24.1	24. VI SINH - KST	Vi khuẩn nhuộm soi
3186	17583	24.2	24. VI SINH - KST	Vi khuẩn test nhanh
3187	17584	24.3	24. VI SINH - KST	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
3188	17587	24.6	24. VI SINH - KST	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
3189	17597.0	24.16	24. VI SINH - KST	Vi hệ đường ruột
3190	17598	24.17	24. VI SINH - KST	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
3191	17599	24.18	24. VI SINH - KST	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
3192	17602	24.21	24. VI SINH - KST	Mycobacterium tuberculosis Mantoux
3193	17609	24.28	24. VI SINH - KST	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert
3194	17619	24.38	24. VI SINH - KST	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Realtime PCR
3195	17620	24.39	24. VI SINH - KST	Mycobacterium leprae nhuộm soi
3196	17623	24.42	24. VI SINH - KST	Vibrio cholerae soi tươi
3197	17624	24.43	24. VI SINH - KST	Vibrio cholerae nhuộm soi
3198	17628	24.47	24. VI SINH - KST	Vibrio cholerae Real-time PCR
3199	17630	24.49	24. VI SINH - KST	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
3200	17633	24.52	24. VI SINH - KST	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR
3201	17634	24.53	24. VI SINH - KST	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động
3202	17637	24.56	24. VI SINH - KST	Neisseria meningitidis nhuộm soi
3203	17640	24.59	24. VI SINH - KST	Neisseria meningitidis Real-time PCR
3204	17641	24.60	24. VI SINH - KST	Chlamydia test nhanh

3205	17654	24.73	24. VI SINH - KST	Helicobacter pylori Ag test nhanh
3206	17655	24.74	24. VI SINH - KST	Helicobacter pylori Ab test nhanh
3207	17657	24.76	24. VI SINH - KST	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động
3208	17659	24.78	24. VI SINH - KST	Helicobacter pylori Real-time PCR
3209	17661	24.80	24. VI SINH - KST	Leptospira test nhanh
3210	17666	24.85	24. VI SINH - KST	Mycoplasma hominis test nhanh
3211	17670	24.89	24. VI SINH - KST	Mycoplasma hominis Real-time PCR
3212	17674	24.93	24. VI SINH - KST	Salmonella Widal
3213	17675	24.94	24. VI SINH - KST	Streptococcus pyogenes ASO
3214	17676	24.95	24. VI SINH - KST	Treponema pallidum soi tươi
3215	17677	24.96	24. VI SINH - KST	Treponema pallidum nhuộm soi
3216	17679	24.98	24. VI SINH - KST	Treponema pallidum test nhanh
3217	17680	24.99	24. VI SINH - KST	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng
3218	17681	24.100	24. VI SINH - KST	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng
3219	17684	24.103	24. VI SINH - KST	Ureaplasma urealyticum test nhanh
3220	17689	24.108	24. VI SINH - KST	Virus test nhanh
3221	17690	24.109	24. VI SINH - KST	Virus Ag miễn dịch bán tự động
3222	17691	24.110	24. VI SINH - KST	Virus Ag miễn dịch tự động
3223	17692	24.111	24. VI SINH - KST	Virus Ab miễn dịch bán tự động
3224	17693	24.112	24. VI SINH - KST	Virus Ab miễn dịch tự động
3225	17694	24.113	24. VI SINH - KST	Virus Xpert
3226	17695	24.114	24. VI SINH - KST	Virus PCR

3227	17696	24.115	24. VI SINH - KST	Virus Real-time PCR
3228	17697	24.116	24. VI SINH - KST	Virus giải trình tự gene
3229	17698	24.117	24. VI SINH - KST	HBsAg test nhanh
3230	17699	24.118	24. VI SINH - KST	HBsAg miễn dịch bán tự động
3231	17700	24.119	24. VI SINH - KST	HBsAg miễn dịch tự động
3232	17701	24.120	24. VI SINH - KST	HBsAg khẳng định
3233	17702	24.121	24. VI SINH - KST	HBsAg định lượng
3234	17703	24.122	24. VI SINH - KST	HBsAb test nhanh
3235	17704	24.123	24. VI SINH - KST	HBsAb miễn dịch bán tự động
3236	17706	24.125	24. VI SINH - KST	HBc IgM miễn dịch bán tự động
3237	17708	24.127	24. VI SINH - KST	HBcAb test nhanh
3238	17709	24.128	24. VI SINH - KST	HBc total miễn dịch bán tự động
3239	17711	24.130	24. VI SINH - KST	HBeAg test nhanh
3240	17725	24.144	24. VI SINH - KST	HCV Ab test nhanh
3241	17728	24.147	24. VI SINH - KST	HCV Ag/ Ab miễn dịch bán tự động
3242	17736	24.155	24. VI SINH - KST	HAV Ab test nhanh
3243	17737	24.156	24. VI SINH - KST	HAV IgM miễn dịch bán tự động
3244	17739	24.158	24. VI SINH - KST	HAV total miễn dịch bán tự động
3245	17741	24.160	24. VI SINH - KST	HDV Ag miễn dịch bán tự động
3246	17742	24.161	24. VI SINH - KST	HDV IgM miễn dịch bán tự động
3247	17743	24.162	24. VI SINH - KST	HDV Ab miễn dịch bán tự động
3248	17744	24.163	24. VI SINH - KST	HEV Ab test nhanh

3249	17745	24.164	24. VI SINH - KST	HEV IgM test nhanh
3250	17746	24.165	24. VI SINH - KST	HEV IgM miễn dịch bán tự động
3251	17748	24.167	24. VI SINH - KST	HEV IgG miễn dịch bán tự động
3252	17749	24.168	24. VI SINH - KST	HEV IgG miễn dịch tự động
3253	17750	24.169	24. VI SINH - KST	HIV Ab test nhanh
3254	17751	24.170	24. VI SINH - KST	HIV Ag/ Ab test nhanh
3255	17752	24.171	24. VI SINH - KST	HIV Ab miễn dịch bán tự động
3256	17753	24.172	24. VI SINH - KST	HIV Ab miễn dịch tự động
3257	17754	24.173	24. VI SINH - KST	HIV Ag/ Ab miễn dịch bán tự động
3258	17755	24.174	24. VI SINH - KST	HIV Ag/ Ab miễn dịch tự động
3259	17756	24.175	24. VI SINH - KST	HIV khẳng định (*)
3260	17760	24.179	24. VI SINH - KST	HIV đo tải lượng Real-time PCR
3261	17761	24.180	24. VI SINH - KST	HIV đo tải lượng hệ thống tự động
3262	17764	24.183	24. VI SINH - KST	Dengue virus NS1Ag test nhanh
3263	17765	24.184	24. VI SINH - KST	Dengue virus NS1Ag/ IgM - IgG test nhanh
3264	17766	24.185	24. VI SINH - KST	Dengue virus IgA test nhanh
3265	17767	24.186	24. VI SINH - KST	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
3266	17768	24.187	24. VI SINH - KST	Dengue virus IgM/ IgG test nhanh
3267	17769	24.188	24. VI SINH - KST	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
3268	17770	24.189	24. VI SINH - KST	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
3269	17771	24.190	24. VI SINH - KST	Dengue virus PCR
3270	17772	24.191	24. VI SINH - KST	Dengue virus Real-time PCR

3271	17774	24.193	24. VI SINH - KST	CMV IgM miễn dịch bán tự động
3272	17776	24.195	24. VI SINH - KST	CMV IgG miễn dịch bán tự động
3273	17782	24.201	24. VI SINH - KST	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động
3274	17784	24.203	24. VI SINH - KST	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động
3275	17786	24.205	24. VI SINH - KST	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động
3276	17788	24.207	24. VI SINH - KST	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động
3277	17790	24.209	24. VI SINH - KST	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động
3278	17792	24.211	24. VI SINH - KST	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động
3279	17797	24.216	24. VI SINH - KST	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động
3280	17799	24.218	24. VI SINH - KST	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động
3281	17806	24.225	24. VI SINH - KST	EV71 IgM/ IgG test nhanh
3282	17807	24.226	24. VI SINH - KST	EV71 PCR
3283	17808	24.227	24. VI SINH - KST	EV71 Real-time PCR
3284	17810	24.229	24. VI SINH - KST	Enterovirus PCR
3285	17811	24.230	24. VI SINH - KST	Enterovirus Real-time PCR
3286	17815	24.234	24. VI SINH - KST	Coronavirus PCR
3287	17816	24.235	24. VI SINH - KST	Coronavirus Real-time PCR
3288	17824	24.243	24. VI SINH - KST	Influenza virus A, B test nhanh
3289	17827	24.246	24. VI SINH - KST	JEV IgM miễn dịch bán tự động
3290	17828	24.247	24. VI SINH - KST	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động
3291	17830	24.249	24. VI SINH - KST	Rotavirus test nhanh
3292	17831	24.250	24. VI SINH - KST	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động

3293	17835	24.254	24. VI SINH - KST	Rubella virus Ab test nhanh
3294	17836	24.255	24. VI SINH - KST	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
3295	17838	24.257	24. VI SINH - KST	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
3296	17844	24.263	24. VI SINH - KST	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
3297	17845	24.264	24. VI SINH - KST	Hồng cầu trong phân test nhanh
3298	17846	24.265	24. VI SINH - KST	Đơn bào đường ruột soi tươi
3299	17847	24.266	24. VI SINH - KST	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
3300	17848	24.267	24. VI SINH - KST	Trứng giun, sán soi tươi
3301	17849	24.268	24. VI SINH - KST	Trứng giun soi tập trung
3302	17850	24.269	24. VI SINH - KST	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
3303	17851	24.270	24. VI SINH - KST	Cryptosporidium test nhanh
3304	17852	24.271	24. VI SINH - KST	Ký sinh trùng khẳng định
3305	17853	24.272	24. VI SINH - KST	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động
3306	17855	24.274	24. VI SINH - KST	Clonorchis/ Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động
3307	17856	24.275	24. VI SINH - KST	Clonorchis/ Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động
3308	17857	24.276	24. VI SINH - KST	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động
3309	17858	24.277	24. VI SINH - KST	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động
3310	17859	24.278	24. VI SINH - KST	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động
3311	17861	24.280	24. VI SINH - KST	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
3312	17863	24.282	24. VI SINH - KST	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động
3313	17865	24.284	24. VI SINH - KST	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
3314	17866	24.285	24. VI SINH - KST	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động

3315	17868	24.287	24. VI SINH - KST	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động
3316	17870	24.289	24. VI SINH - KST	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
3317	17871	24.290	24. VI SINH - KST	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng
3318	17872	24.291	24. VI SINH - KST	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
3319	17873	24.292	24. VI SINH - KST	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động
3320	17875	24.294	24. VI SINH - KST	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
3321	17877	24.296	24. VI SINH - KST	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
3322	17878	24.297	24. VI SINH - KST	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
3323	17879	24.298	24. VI SINH - KST	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động
3324	17881	24.300	24. VI SINH - KST	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động
3325	17884	24.303	24. VI SINH - KST	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động
3326	17886	24.305	24. VI SINH - KST	Demodex soi tươi
3327	17887	24.306	24. VI SINH - KST	Demodex nhuộm soi
3328	17888	24.307	24. VI SINH - KST	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi
3329	17889	24.308	24. VI SINH - KST	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi
3330	17890	24.309	24. VI SINH - KST	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi
3331	17891	24.310	24. VI SINH - KST	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi
3332	17892	24.311	24. VI SINH - KST	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết
3333	17895	24.314	24. VI SINH - KST	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh
3334	17896	24.315	24. VI SINH - KST	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết
3335	17897	24.316	24. VI SINH - KST	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết
3336	17898	24.317	24. VI SINH - KST	Trichomonas vaginalis soi tươi

3337	17899	24.318	24. VI SINH - KST	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
3338	17900	24.319	24. VI SINH - KST	Vi nấm soi tươi
3339	17901	24.320	24. VI SINH - KST	Vi nấm test nhanh
3340	17902	24.321	24. VI SINH - KST	Vi nấm nhuộm soi
3341	17910	24.329	24. VI SINH - KST	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí
3342	17911	24.330	24. VI SINH - KST	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
3343	17912	24.331	24. VI SINH - KST	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
3344	17913	24.332	24. VI SINH - KST	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt
3345	17914	24.333	24. VI SINH - KST	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt
3346	17915	24.334	24. VI SINH - KST	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải
3347	17916	24.335	24. VI SINH - KST	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang
3348	17917	24.336	24. VI SINH - KST	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm

25. GIẢI PHẪU BỆNH

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3349	17995	25.1	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
3350	17996	25.2	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
3351	17998	25.4	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm
3352	18001	25.7	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp
3353	18007	25.13	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
3354	18009	25.15	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ các hạch
3355	18068	25.74	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou

3356	18069	25.75	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Diff - Quick
3357	18070	25.76	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Giemsa
3358	18071	25.77	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm May Grunwald - Giemsa
3359	18083	25.89	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy

26. VI PHẪU

27. PHẪU THUẬT NỘI SOI

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3360	18447	27.187	27. PT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
3361	18448	27.188	27. PT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
3362	18449	27.189	27. PT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa
3363	18450	27.190	27. PT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng
3364	18451	27.191	27. PT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
3365	18495	27.233	27. PT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng
3366	18535	27.273	27. PT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
3367	18536	27.274	27. PT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da

28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3368	18913	28.1	28. PT TH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
3369	18914	28.2	28. PT TH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
3370	18915	28.3	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ
3371	18916	28.4	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận

3372	18920	28.8	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu
3373	18921	28.9	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
3374	18922	28.10	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên
3375	18928	28.16	28. PT TH THẨM MỸ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ
3376	18929	28.17	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu
3377	18930	28.18	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt da tự do che phủ các khuyết da đầu
3378	18945	28.33	28. PT TH THẨM MỸ	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt
3379	18946	28.34	28. PT TH THẨM MỸ	Khâu da mi
3380	18947	28.35	28. PT TH THẨM MỸ	Khâu phục hồi bờ mi
3381	18948	28.36	28. PT TH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương mi
3382	18975	28.63	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt
3383	18976	28.64	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt
3384	18978	28.66	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt
3385	19022	28.110	28. PT TH THẨM MỸ	Khâu vết thương vùng môi
3386	19023	28.111	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi
3387	19024	28.112	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi
3388	19028	28.116	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ
3389	19045	28.133	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép
3390	19046	28.134	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình nhân trung
3391	19047	28.135	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật chuyển vạt da đầu tạo môi trên ở nam giới
3392	19048	28.136	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai
3393	19049	28.137	28. PT TH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương vành tai

3394	19050	28.138	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời
3395	19052	28.140	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời
3396	19055	28.143	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ
3397	19063	28.151	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa
3398	19067	28.155	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ
3399	19068	28.156	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vành tai
3400	19069	28.157	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai
3401	19070	28.158	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai
3402	19073	28.161	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ
3403	19074	28.162	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức
3404	19075	28.163	28. PT TH THẨM MỸ	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
3405	19076	28.164	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức
3406	19079	28.167	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má
3407	19083	28.171	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
3408	19088	28.176	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
3409	19109	28.197	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính
3410	19110	28.198	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3 cm)
3411	19111	28.199	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3 cm)
3412	19112	28.200	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ
3413	19114	28.202	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ
3414	19115	28.203	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da từ xa
3415	19116	28.204	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da vi phẫu

3416	19137	28.225	28. PT TH THẨM MỸ	Cắt u phần mềm vùng cổ
3417	19246	28.334	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón
3418	19247	28.335	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
3419	19248	28.336	28. PT TH THẨM MỸ	Cắt đáy ổ loét vết thương mạn tính
3420	19249	28.337	28. PT TH THẨM MỸ	Nối gân gấp
3421	19250	28.338	28. PT TH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
3422	19252	28.340	28. PT TH THẨM MỸ	Nối gân duỗi
3423	19253	28.341	28. PT TH THẨM MỸ	Gỡ dính gân
3424	19254	28.342	28. PT TH THẨM MỸ	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật
3425	19264	28.352	28. PT TH THẨM MỸ	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
3426	19315	28.403	28. PT TH THẨM MỸ	Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm

Tổng cộng: 3.426 kỹ thuật